

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN BÌNH LỤC**

Bình Lục, năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN BÌNH LỤC**

Ngày tháng năm 2025

Ngày tháng năm 2025

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH LỤC**

(Ký tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH

HOÀNG VĂN LONG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Doãn Thị Loan

MỤC LỤC

Tiêu đề	Trang
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Mục đích và yêu cầu lập Kế hoạch sử dụng đất.....	1
2. Căn cứ pháp lý và cơ sở thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất	2
2.1. Căn cứ pháp lý của công tác kế hoạch sử dụng đất huyện Bình Lục.....	2
2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ	4
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	5
1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường	5
1.1. Điều kiện tự nhiên	5
1.2. Các nguồn tài nguyên.....	7
1.3. Thực trạng môi trường.....	9
2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội	10
2.1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế, xã hội	10
2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	10
2.3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	13
II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC	17
1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	17
2. Những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất	32
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	32
1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	32
2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	34
2.1. Đất nông nghiệp	34
2.2. Đất phi nông nghiệp.....	40
2.3. Đất chưa sử dụng.....	65
3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	66
4. Diện tích đất cần thu hồi	67
5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	67
6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	68
7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	68
7.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	68
7.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	69
7.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	69
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	70
1. Giải pháp về chính sách	70

2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư	72
3. Giải pháp về khoa học - công nghệ	73
4. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	73
5. Giải pháp về tổ chức thực hiện.....	74
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	76
1. Kết luận	76
2. Kiến nghị	76

DANH MỤC BẢNG, BIỂU

Tên bảng, biểu

Trang

Bảng 1: Danh mục các công trình hoàn thành trong năm 2024.....	18
Bảng 2: Danh mục các công trình, dự án đang thực hiện đề nghị chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025.....	18
Bảng 3: Danh mục các công trình chưa thực hiện đề nghị chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Lục.....	21
Bảng 4: Danh mục các công trình, dự án không đủ điều kiện thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Lục.....	22
Bảng 5: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	26
Bảng 6: Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân.....	32
Bảng 7: Biến động đất trồng lúa trong năm kế hoạch.....	35
Bảng 8: Biến động đất chuyên trồng lúa nước trong năm kế hoạch.....	36
Bảng 9: Biến động đất trồng cây hàng năm khác trong năm kế hoạch.....	37
Bảng 10: Biến động đất trồng cây lâu năm trong năm kế hoạch.....	38
Bảng 11: Biến động đất nuôi trồng thủy sản trong năm kế hoạch.....	39
Bảng 12: Biến động đất nông nghiệp khác trong năm kế hoạch.....	39
Bảng 13: Danh mục các công trình đất ở nông thôn trong năm kế hoạch.....	40
Bảng 14: Biến động đất ở nông thôn trong năm kế hoạch.....	41
Bảng 15: Danh mục các công trình, dự án đất ở đô thị trong năm kế hoạch.....	42
Bảng 16: Biến động đất ở đô thị trong năm kế hoạch.....	42
Bảng 17: Biến động đất quốc phòng trong năm kế hoạch.....	43
Bảng 18: Danh mục các dự án công an trong năm kế hoạch.....	44
Bảng 19: Biến động đất an ninh trong năm kế hoạch.....	44
Bảng 20: Biến động đất xây dựng cơ sở văn hóa trong năm kế hoạch.....	45
Bảng 21: Danh mục các công trình giáo dục - đào tạo trong năm kế hoạch.....	46
Bảng 22: Biến động đất XD cơ sở giáo dục & đào tạo trong năm kế hoạch.....	47
Bảng 23: Biến động đất xd cơ sở thể dục thể thao trong năm kế hoạch.....	47
Bảng 24: Biến động đất cụm công nghiệp trong năm kế hoạch.....	49
Bảng 25: Biến động đất thương mại, dịch vụ trong năm kế hoạch.....	50
Bảng 26: Danh mục công trình, dự án SXKD trong năm kế hoạch.....	51
Bảng 27: Biến động đất cơ sở SX phi nông nghiệp trong năm kế hoạch.....	51
Bảng 28: Danh mục công trình, dự án giao thông trong năm kế hoạch.....	53
Bảng 29: Biến động đất giao thông trong năm kế hoạch.....	54
Bảng 30: Danh mục các công trình, dự án thủy lợi trong năm kế hoạch.....	55
Bảng 31: Biến động đất thủy lợi trong năm kế hoạch.....	56
Bảng 32: Biến động đất công trình cấp nước, thoát nước.....	56
Bảng 33: Biến động đất bãi thải, xử lý chất thải trong năm kế hoạch.....	57
Bảng 34: Danh mục các công trình, dự án năng lượng trong năm kế hoạch.....	58

Bảng 35: Biến động đất công trình năng lượng trong năm kế hoạch	60
Bảng 36: Biến động đất công trình bưu chính, viễn thông	60
Bảng 37: Biến động đất khu vui chơi, giải trí trong năm kế hoạch	61
Bảng 38: Biến động đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng trong năm kế hoạch	63
Bảng 39: Biến động đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá trong năm kế hoạch.....	64
Bảng 40: Biến động đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối trong năm kế hoạch.....	64
Bảng 41: Biến động đất phi nông nghiệp khác trong năm kế hoạch	65
Bảng 42: Biến động đất chưa sử dụng trong năm kế hoạch	66
Bảng 43: Cân đối thu chi trong năm kế hoạch.....	70

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên Quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn xây dựng và phát triển dân sinh, kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh. Vai trò của đất đối với con người và các hoạt động sống là rất quan trọng, nhưng lại giới hạn về diện tích và cố định về vị trí. Do vậy việc sử dụng đất cần phải hết sức tiết kiệm và hợp lý.

Công tác quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất là một nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Luật đất đai số 31/2024/QH15 quy định: “quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” là 1 trong các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai; công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định từ Điều 60 đến Điều 77 của Luật đất đai số 31/2024/QH15; được cụ thể tại Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 (từ Điều 15 đến Điều 24) của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trong thời kỳ đổi mới, cùng với sự chuyên biến mạnh mẽ nền kinh tế theo hướng công nghiệp hoá-hiện đại hoá, phát triển nông nghiệp nông thôn theo chương trình nông thôn mới; nhu cầu về đất cho các ngành, lĩnh vực sản xuất ngày càng gia tăng và đặt ra nhiều vấn đề phức tạp, gây áp lực lớn lên nguồn tài nguyên đất. Chính vì vậy, lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất là một vấn đề hết sức cần thiết và giữ một vai trò đặc biệt quan trọng không chỉ trước mắt mà cả lâu dài, nó giúp cho các cấp, các ngành sắp xếp, bố trí sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, tránh được sự chòng chéo gây lãng phí, huỷ hoại môi trường đất, tránh được sự phá vỡ môi trường sinh thái hoặc kìm hãm quá trình phát triển kinh tế của địa phương. Đồng thời quy hoạch sử dụng đất còn là công cụ để quản lý và phát triển bền vững.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện là cấp cuối cùng của hệ thống quy hoạch sử dụng đất nước ta, được xây dựng nhằm cụ thể hoá các chỉ tiêu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp trên và thể hiện nhu cầu sử dụng đất của cấp xã.

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được xây dựng nhằm cụ thể hoá các chỉ tiêu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp trên; thể hiện nhu cầu sử dụng đất hàng năm của các ngành và của các đơn vị hành chính cấp dưới.

1. Mục đích và yêu cầu lập Kế hoạch sử dụng đất

- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các cấp

phải được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đã được điều chỉnh, bổ sung; đảm bảo không bị chông chéo, khắc phục những bất hợp lý trong việc sử dụng đất;

- Đảm bảo cho các mục đích sử dụng đất ổn định, lâu dài;
- Đảm bảo an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội;
- Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả;
- Các nhu cầu sử dụng đất phải được tính toán chi tiết đến từng công trình (vị trí, diện tích, diện tích tăng thêm, số tờ-số thửa,...) phù hợp với các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như định hướng phát triển của cấp trên;
- Bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế xã hội với sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Căn cứ pháp lý và cơ sở thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất

2.1. Căn cứ pháp lý của công tác kế hoạch sử dụng đất huyện Bình Lục

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 quy định việc lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch trong hệ thống quy hoạch Quốc gia; trách nhiệm quản lý nhà nước về quy hoạch;
- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ Quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ

Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Nghị quyết số 1288/QN-BTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Hà Nam giai đoạn 2023-2025;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng chính phủ về Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

- Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Hà Nam việc thu nộp, quản lý, sử dụng kinh phí để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích đất chuyên trồng lúa sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

- Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh Hà Nam về việc ban hành Quy định bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

- Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 12/8/2024 của UBND tỉnh Hà Nam về việc điều chỉnh bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

- Quyết định số 91/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Quy định mức nộp đối với người được nhà nước giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

- Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt phương án phát triển cụm công nghiệp tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021-2030;

- Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 20/04/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam về kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 tỉnh Hà Nam;

- Các Nghị quyết của HĐND tỉnh Hà Nam về danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2024, 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Nam: Số 77/NQ-UBND ngày 07/12/2023; Số 27/NQ-UBND ngày 15/5/2024; Số 43/NQ-HĐND ngày 17/07/2024; Số 55/NQ-HĐND ngày 16/08/2024; Số 97/NQ-HĐND ngày 06/12/2024; Số 98/NQ-HĐND ngày 06/12/2024.

- Quyết định .../QĐ-UBND ngày/02/2025 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Lục;

- Quyết định số 1513/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Lục.

2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam;

- Các tài liệu, số liệu thống kê về tình hình quản lý và sử dụng đất, phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất, quy hoạch và định hướng sử dụng đất của các ngành; các địa phương cấp dưới trên địa bàn huyện.

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Bình Lục là huyện đồng bằng chiêm trũng, nằm ở phía Đông Nam của tỉnh Hà Nam, trong tọa độ địa lý từ 20⁰21'40" đến 20⁰32'52" vĩ độ Bắc và từ 105⁰51'30" đến 105⁰59'12" kinh độ Đông, có diện tích tự nhiên 14.421,45ha, gồm 15 xã, thị trấn (*Nghị quyết số 1288/QN-BTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Hà Nam giai đoạn 2023-2025. Sáp nhập xã Hưng Công, xã An Nội, xã Bối Cầu thành xã Bình An*).

- Phía Bắc giáp thị xã Duy Tiên và huyện Lý Nhân;
- Phía Nam giáp huyện Ý Yên và huyện Vụ Bản - tỉnh Nam Định;
- Phía Đông giáp huyện Mỹ Lộc - tỉnh Nam Định;
- Phía Tây giáp thành phố Phủ Lý và huyện Thanh Liêm.

Thị trấn Bình Mỹ là trung tâm huyện lỵ, có quốc lộ 21A, 21 B và tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy qua, nằm cách trung tâm thành phố Phủ Lý 12 km, cách thành phố Hà Nội 67 km về phía Đông Nam và cách thành phố Nam Định 18 km về phía Tây.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Bình Lục có địa hình thấp trũng nhất so với các huyện trong tỉnh và vùng đồng bằng sông Hồng, cốt đất trung bình từ 1 đến 1,5 m, cao dần về khu vực ven sông Châu Giang, thấp dần về phía nội đồng. Nhìn chung mức độ chênh địa hình không lớn, có thể chia thành 2 vùng địa hình:

- Vùng ven sông Châu Giang gồm 8 xã, chiếm khoảng 36% diện tích tự nhiên, hướng dốc chính từ Tây Bắc đến Đông Nam, địa hình khá cao, cốt đất trung bình trên 1,5 m. Thế mạnh của vùng là phát triển cây rau màu, cây hàng năm và cây ăn quả.

- Vùng nội đồng gồm 6 xã và thị trấn Bình Mỹ, chiếm khoảng 64% diện tích tự nhiên, cốt đất cao trung bình 1,0m. Dạng địa hình không đều có nhiều vùng trũng nhỏ ở hầu hết các xã và thường bị ngập úng khi có mưa lớn kéo dài.

1.1.3. Khí hậu, thời tiết

Bình Lục nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa với hai hướng gió chủ đạo Đông Bắc và Đông Nam, có 4 mùa với 4 kiểu thời tiết: Mùa xuân ẩm áp, mùa Hè nóng, mùa Thu mát mẻ và mùa Đông lạnh.

Lượng mưa nhiều nhất trong 8 năm trở lại đây là khoảng 2,138mm, lượng mưa ít nhất khoảng 1.510,3mm. Trung bình 8 năm trở lại đây là 1.760,925mm. Mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10 hàng năm, lượng mưa chiếm khoảng

80% lượng mưa cả năm, có năm đến 90%. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Lượng mưa chiếm khoảng 20% lượng mưa cả năm.

Độ ẩm không khí trung bình hàng năm khu vực Bình Lục không lớn, dao động từ 81,3- 84,4%. Diễn biến độ ẩm phụ thuộc vào lượng mưa nên trong 1 năm thường có hai thời kỳ, một thời kỳ độ ẩm cao và một thời kỳ độ ẩm thấp. Độ ẩm cao nhất là vào tháng 3 năm 2007 (92%), độ ẩm thấp nhất là vào tháng 12 năm 2011 (71%).

Nhiệt độ trung bình các năm (từ năm 2006 - 2013) dao động trong khoảng từ 23°C đến 24,6°C. Các tháng lạnh nhất trong năm là tháng 1 và tháng 2. Các tháng nóng nhất trong năm là tháng 6 và tháng 7. Nhiệt độ trung bình cao nhất là vào tháng 6 năm 2010 (30,6°C), thấp nhất là vào tháng 1 năm 2011 (12,7°C).

Tổng số giờ nắng trung bình trong các năm là 1,215,7 giờ, Số giờ nắng phụ thuộc theo mùa, Mùa đông số giờ nắng chiếm trung bình 28% tổng số giờ nắng cả năm. Bức xạ mặt trời là yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến chế độ nhiệt trong vùng, ảnh hưởng đến quá trình phát tán cũng như biến đổi các chất ô nhiễm. Tổng bức xạ trung bình hàng ngày ở khu vực là 100-120 Kcal/cm². Các tháng có bức xạ cao nhất là các tháng mùa hè (tháng 6, tháng 8 và tháng 9) và thấp nhất là các tháng mùa Đông.

Tại Bình Lục, trong năm có 2 hướng gió chính, Mùa đông có gió hướng Bắc và Đông Bắc từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Mùa hè có gió Nam và Đông Nam từ tháng 4 đến tháng 8. Khu vực Bình Lục chịu ảnh hưởng của bão tương tự như vùng đồng bằng Bắc Bộ. Trong những năm gần đây số lượng cơn bão ảnh hưởng đến khu vực không nhiều, tuy nhiên đang có chiều hướng tăng lên do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu trên trái đất. Tốc độ gió trung bình trong năm: 2,5 m/s.

1.1.4. Thủy văn, nguồn nước

Bình Lục có hệ thống sông ngòi, tương đối dày với 2 con sông lớn là sông Châu Giang và sông Sắt.

- Sông Châu Giang nằm ở phía Đông Bắc huyện, là ranh giới tự nhiên giữa huyện Bình Lục với huyện Lý Nhân. Sông Châu Giang là một nhánh của sông Hồng, chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam qua địa bàn huyện với chiều dài khoảng 29 km, là con sông chính cung cấp nước cho toàn huyện.

- Sông Sắt là một nhánh của sông Châu Giang, bắt nguồn từ xã Ngọc Lũ chảy theo hướng Bắc - Nam qua địa bàn huyện với chiều dài 16 km. Sông có tác dụng tiêu nước nội vùng đổ ra sông Đáy vào mùa mưa và tiếp nước cho sản xuất vào mùa khô.

Ngoài 2 sông chính, huyện còn có mạng lưới các sông ngòi nhỏ với các ao, hồ, đầm là nguồn bổ sung và dự trữ nước rất quan trọng khi mực nước các

sông chính xuống thấp, đặc biệt vào mùa khô hạn.

Nhìn chung mật độ sông, ngòi của huyện khá dày, chế độ thủy văn phụ thuộc chặt chẽ vào sông Châu Giang thông qua sông Sắt, Sự điều tiết nước của sông phụ thuộc vào các cống Hữu Bị, Cầu Đan, Vĩnh Trị của tỉnh Nam Định. Về mùa mưa, cường độ mưa lớn và tập trung, khả năng tiêu úng chậm đã gây ra úng ngập cục bộ cho các vùng thấp, trũng, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Bình Lục có diện tích tự nhiên 14.421,45 m². Đất đai trong huyện chủ yếu được hình thành do quá trình bồi lắng phù sa của hệ thống sông Hồng và sông Châu Giang. Theo nguồn gốc phát sinh có thể chia đất đai của huyện thành 4 nhóm chính:

- Nhóm đất phù sa (FL): Đây là loại đất chính của huyện Bình Lục và được phân bố ở hầu hết các xã. Đất được hình thành trên trầm tích của sông Hồng, sông Châu Giang thể hiện rõ qua đặc tính xếp lớp của vật liệu phù sa, Đất phù sa của huyện Bình Lục được chia thành 4 loại đất:

+ Đất phù sa glây (FLg) phân bố ở những nơi có địa hình thấp, thường bị ngập nước hoặc tiêu chậm vào mùa mưa.

+ Đất phù sa có tầng đất biến đổi (FLc) phân bố ở các chân ruộng vằn, là đất phù sa được hình thành do quá trình canh tác và làm thủy lợi.

+ Đất phù sa chua (FLd) thời kỳ trước đây là loại đất phù sa sông Châu Giang ít chua, sau đó do các yếu tố địa hình và khí hậu rửa trôi dần các chất bề mặt làm cho đất trở nên chua.

+ Đất phù sa ít chua (FLe) được hình thành do sự bồi đắp thường xuyên của phù sa hệ thống sông Châu Giang. Loại đất này phân bố chủ yếu ở các xã vùng ngoài đê như: Ngọc Lũ, Hưng Công, Đồng Du, Bình Nghĩa,....

Nhìn chung nhóm đất phù sa trên địa bàn huyện có độ phì tương đối khá, có thể sử dụng cho nhiều loại cây trồng, đặc biệt thích hợp cho phát triển cây lúa và các loại rau, màu.

- Nhóm đất glây (GL): Nhóm đất glây phân bố nhiều ở các xã An Lão, Bôi Cầu... Đất được hình thành trên trầm tích phù sa không được bồi đắp trong thời gian dài, thường phân bố ở những nơi có địa hình thấp bị ngập nước. Nhóm đất này được chia thành 2 loại đất chính là đất glây sẫm màu (GLu) và đất glây chua (GLd). Nhìn chung nhóm đất glây có thành phần cơ giới từ thịt nặng đến sét, đất có hàm lượng mùn cao, nếu cải thiện được hệ thống tưới tiêu có thể chuyển diện tích 1 vụ lên 2 vụ hoặc 3 vụ.

- Nhóm đất có tầng biến đổi (CM): Nhóm đất này phân bố nhiều ở các xã An Nội, La Sơn, thị trấn Bình Mỹ, Tiêu Động,..... trong nhóm này có đất biến

đôi sáng màu (CMch) và biến đôi chua (CMD). Nhóm đất là đất ruộng lúa - lúa màu, được hình thành do quá trình canh tác.

- Nhóm đất tầng mỏng (LP): Có diện tích không đáng kể, xuất hiện ở núi An Lão khoảng 7,92 ha, chiếm 0,51% diện tích tự nhiên. Loại đất này hình thành trên khu vực đồi dốc, thảm thực vật che phủ kém, quá trình rửa trôi xói mòn xảy ra mạnh mẽ. Nhóm đất này chỉ có duy nhất 1 loại đất chính là đất tầng mỏng chua (LPd), đất có thành phần cơ giới là thịt pha cát, tầng đất mỏng, hàm lượng mùn và đạm thấp. Nhóm đất này ít có ý nghĩa cho sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp.

Đất đai của Bình Lục có địa hình tương đối bằng phẳng, phần lớn là đất phù sa, hàm lượng các chất dinh dưỡng ở mức trung bình khá là một trong những điều kiện thuận lợi cơ bản để phát triển một nền nông nghiệp đa dạng và bền vững trên cơ sở áp dụng các tiến bộ về khoa học kỹ thuật.

1.2.2. Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt: Được lấy chủ yếu từ sông Châu Giang, các sông nhánh và nước mưa được lưu giữ trong các bể nước gia đình, ao hồ, kênh mương, mặt ruộng. Về mùa khô nguồn nước mặt của huyện khá dồi dào, có khả năng cung cấp đủ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Về mùa mưa mực nước của sông Châu Giang và các sông nhánh lên cao, lượng nước dư thừa đối với sản xuất nông nghiệp, huyện phải sử dụng các trạm bơm lớn để tiêu nước.

- Nguồn nước ngầm: Qua điều tra, khảo sát ban đầu cho thấy nguồn nước ngầm của huyện tương đối phong phú, có ở độ sâu 6 - 8 m vào mùa khô và 4 - 5 m vào mùa mưa. Tuy nhiên hàm lượng sắt trong nước ngầm khá cao nên trước khi sử dụng cần qua xử lý làm sạch.

1.2.3. Tài nguyên khoáng sản

Bình Lục là huyện nghèo khoáng sản, theo các tài liệu điều tra khảo sát từ trước tới nay mới chỉ tìm thấy mỏ sét bồi ở lòng sông Châu Giang nhưng trữ lượng nhỏ, khó khai thác.

1.2.4. Tài nguyên nhân văn

Huyện Bình Lục được hình thành sớm trong vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, là nơi phát hiện thấy trống đồng Ngọc Lũ - một trong những trống đồng cổ nhất của văn hoá Đông Sơn và được coi là biểu trưng của nền văn hoá Việt Nam. Ngày nay trên địa bàn huyện còn có nhiều di tích lịch sử liên quan đến các tướng lĩnh từ thời tiền Lê, đời Lý, đời Trần... với 18 di tích lịch sử văn hoá được Nhà nước xếp hạng và gần 300 di tích khác, chứng tỏ Bình Lục nói riêng và Hà Nam nói chung là cửa ngõ phía Nam của kinh thành Thăng Long xưa.

Hiện nay, dân số của huyện được phân bố trong 17 xã, thị trấn, Trong quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước, nhân dân Bình Lục đã đoàn kết sát cánh bên nhau viết lên trang sử quê hương rạng rỡ với truyền thống cách mạng kiên

cường và nền văn hoá đặc sắc của vùng chiêm trũng Bắc Bộ, Với tinh thần thượng võ, nhân dân Bình Lục đã đóng góp rất lớn sức người, sức của trong các cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm phương Bắc (chống Tống, Nguyên, Mông, Minh...), cũng như trong 2 cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Đặc biệt trong cuộc kháng chiến chống Pháp, Bình Lục là nơi nổ ra nhiều cuộc khởi nghĩa nổi tiếng, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Bò Đè. Các lễ hội dân gian, lễ hội truyền thống như: Lễ hội Công Đồng, đình Mỹ Đồi, lễ hội truyền thống cách mạng Bò Đè,... hàng năm được tổ chức nhằm giữ gìn và phát huy truyền thống văn hoá và truyền thống cách mạng. Là một huyện đồng chiêm trũng với nhiều khó khăn trong cuộc sống, sản xuất, đã hun đúc nên một đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động sản xuất và chinh phục thiên nhiên của người dân nơi đây. Hiếu học cũng là một truyền thống nổi bật từ lâu đời, thời nào Bình Lục cũng có nhân tài yêu nước, học rộng, đỗ cao đã góp sức mình xây dựng quê hương, đất nước giàu đẹp và để lại cho hậu thế vốn nghệ thuật dân gian đa dạng, hệ thống truyện cổ, thơ ca, binh pháp phong phú... Nơi đây cũng là quê hương của nhà nho yêu nước, nhà thơ lớn của dân tộc: Cụ Tam Nguyên Yên Đỗ Nguyễn Khuyến.

Những truyền thống văn hoá tốt đẹp và cuộc sống mang tính cộng đồng, tính gắn bó chặt chẽ đã tạo cho Bình Lục có nhiều làng nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống nổi tiếng: Đồ sùng mỹ nghệ (An Lão), dưa cưa (An Đổ), ... đây không chỉ là ngành nghề kinh tế mà còn sản phẩm thể hiện tinh thần sáng tạo nghệ thuật có giá trị.

Trong thời kỳ khôi phục và phát triển đất nước, đặc biệt trong thời kỳ đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Huyện uỷ, HĐND và UBND huyện, toàn Đảng và toàn dân đã phát huy truyền thống đoàn kết, ý chí tự lực, tự cường, khắc phục mọi khó khăn, đã đạt được nhiều thành tựu về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, Mặc dù huyện còn nhiều khó khăn, thách thức nhưng với truyền thống đoàn kết và tinh thần cách mạng. Đảng bộ và nhân dân huyện Bình Lục sẽ vượt qua khó khăn, tranh thủ thời cơ, phát huy các lợi thế, thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn góp phần xây dựng quê hương giàu mạnh, công bằng, văn minh.

1.3. Thực trạng môi trường

Bình Lục là huyện đồng bằng, nằm bên bờ sông Châu Giang thơ mộng. Những cánh đồng lớn, những điểm dân cư, cơ sở hạ tầng phân bố hài hoà mang đậm nét đặc trưng của làng xã vùng đồng bằng sông Hồng từ hình thái kiến trúc đến phong tục tập quán trong cộng đồng dân cư. Đan xen trong các xóm, làng còn có hàng trăm ngôi đình chùa, miếu phủ, từ đường với kiến trúc hoa văn cổ xưa độc đáo. Bên cạnh đó, các công trình văn hoá, phúc lợi xã hội đã được xây dựng khang trang, nhà ở, đường làng, ngõ xóm được xây dựng mới, các làng nghề, lễ hội truyền thống... tạo nên cho Bình Lục bức tranh quê quyền

rũ, tiêu biểu của vùng nông thôn đồng bằng Bắc Bộ trong thời kỳ đổi mới.

Môi trường sinh thái của huyện nhìn chung chưa bị ô nhiễm lớn. Tuy nhiên việc sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu trong sản xuất nông nghiệp ngày càng nhiều và rác thải sinh hoạt trong các khu dân cư chưa được xử lý đã gây tác hại không nhỏ đến môi trường đất, nước và không khí. Trong giai đoạn tới thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn cần phải có sự quan tâm đúng mức đối với vấn đề môi trường trên địa bàn từng xã, thị trấn và toàn huyện.

2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội

2.1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế, xã hội

Trong những năm qua kinh tế phát triển toàn diện, đạt tốc độ tăng trưởng khá. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực; tỷ trọng nông lâm nghiệp, thủy sản đạt 50,63%; công nghiệp - xây dựng đạt 37,6%; thương mại - dịch vụ 34,5%. Thu nhập bình quân đầu người năm 2024 đạt 33,6 triệu đồng.

- Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá SS 2010) ước đạt 1.386,7 tỷ đồng đạt 50,63% KH, tăng 3,89% so với cùng kỳ.

- Giá trị sản xuất CN - TTCN (giá SS 2010) ước đạt 3.383,6 tỷ đồng, đạt 44,96% KH và tăng 25,3% so với cùng kỳ.

- Thu NSNN trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 190.371 triệu đồng, đạt 33,4% dự toán tỉnh giao và dự toán huyện phấn đấu, tăng 10,71% so với cùng kỳ.

- Giá trị xuất khẩu trên địa bàn ước đạt 30,61 triệu USD, đạt 51,02% KH, tăng 7,03% so với cùng kỳ.

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn ước đạt 2.237,8 tỷ đồng, đạt 45,35% KH, tăng 8,8% so với cùng kỳ.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 4.461,5 tỷ đồng, đạt 48,79% KH và tăng 26,1% so với cùng kỳ.

2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Kinh tế nông nghiệp tăng trưởng khá, hình thức tổ chức sản xuất từng bước đổi mới thực hiện tích tụ ruộng đất, tích cực ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và liên kết trong sản xuất hướng tới sản phẩm ăn toàn, nâng cao hiệu quả giá trị gia tăng.

Huyện ủy và các cấp ủy đảng, chính quyền từ huyện đến cơ sở đã ban hành nhiều văn bản để thực hiện các Nghị quyết của Tỉnh ủy, Nghị quyết của Huyện ủy về đẩy mạnh công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn tạo bước đột phá phát triển nông nghiệp, nông thôn Bình Lục. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo phát triển toàn diện lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn đảm bảo thiết thực, hiệu quả. Thực hiện chủ trương tích tụ ruộng đất, liên kết sản xuất trong trồng trọt và chăn nuôi; hoàn thành quy hoạch chi tiết khu nông nghiệp ứng

dụng công nghệ cao diện tích 121 ha, các vùng sản xuất lúa, rau củ quả sạch quy mô từ 10 ha trở lên tại 17/17 xã, thị trấn.

Hoàn thành gieo cấy lúa Xuân đúng thời vụ với diện tích 7.744,25 ha, đạt 103,26 % kế hoạch và 98,9% so với vụ Xuân 2023; cơ cấu giống lúa: Lúa lai chiếm 25% diện tích; lúa chất lượng đạt 55% diện tích; lúa thuần đạt 20% diện tích; toàn huyện đã gieo trồng được 557,25 ha cây màu vụ Xuân; chỉ đạo tiếp tục duy trì và nhân rộng các mô hình tích tụ ruộng đất và liên kết sản xuất nông nghiệp để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất cây trồng hàng hoá chất lượng, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất sản phẩm sạch có giá trị; đẩy mạnh cơ giới hoá vào sản xuất, chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng và nuôi trồng thủy sản trên đất lúa... Hiện nay, trên địa bàn huyện có 65 mô hình với diện tích 625 ha tại 17 xã, thị trấn, liên kết với 6 doanh nghiệp, tăng 02 mô hình so với cùng kỳ năm 2023; một số mô hình mới được triển khai như: Khảo nghiệm giống lúa mới TBR 87 tại HTX Đồn Xá; mô hình liên kết sản xuất lúa hàng hóa Hà Phát tại HTX DVNN Cát Lại; mô hình trồng Sâm Bó Chính tại HTX DVNN An Ninh.

Công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được triển khai quyết liệt, đảm bảo an toàn dịch bệnh; tiếp tục duy trì phát triển đàn bò thịt, bò sinh sản, phát triển đàn lợn, chăn nuôi gia cầm, thủy cầm và nuôi trồng thủy sản: Tổng đàn lợn hiện có: 132.700 con, tăng 2,2% so với CK và đạt 97,5% KH; đàn bò 6.186 con, đạt 100,7% KH; đàn gia cầm 1.650.100 con tăng 1,5% so với CK và đạt 100% KH. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng 24.214,1 tấn, tăng 5,7% so với CK, đạt 51,8 % KH; sản lượng nuôi trồng thủy sản 2.793,8 tấn tăng 3,9% so với CK và đạt 62,4% KH ...

Hướng dẫn thành lập thêm 01 HTX kiểu mới, nâng tổng số HTX kiểu mới trên địa bàn huyện hiện nay là 31 HTX, tăng 02 HTX so với cùng kỳ; tiếp tục duy trì 11 sản phẩm OCOP tại 06 xã, thị trấn; đăng ký 10 ý tưởng tham gia chương trình OCOP năm 2024; chỉ đạo và hướng dẫn 06 xã: Bình Nghĩa, Tràng An, Đồng Du, Đồn Xá, La Sơn, Bồ Đề tổ chức Lễ đón bằng công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2023, đồng thời tiếp tục chỉ đạo rà soát, đánh giá các chỉ tiêu, tiêu chí huyện NTM nâng cao; làm việc với các địa phương để tập trung chỉ đạo, huy động các nguồn lực hoàn thiện các chỉ tiêu, tiêu chí chưa đạt cấp huyện, cấp xã; chỉ đạo xã Ngọc Lũ, Trung Lương, An Lão rà soát, đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các chỉ tiêu, tiêu chí xây dựng NTM nâng cao, thị trấn Bình Mỹ đạt tiêu chí đô thị văn minh.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Công nghiệp - TTCN được duy trì và mở rộng quy mô, đạt tốc độ tăng trưởng cao, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý và sản xuất, phân giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

Tập trung chỉ đạo thực hiện tốt các Nghị quyết của Tỉnh ủy, Kế hoạch của

UBND tỉnh về đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ chế biến, chế tạo, tạo nền tảng phát triển công nghiệp với tốc độ cao và bền vững giai đoạn 2016-2025, đảm bảo toàn diện, phù hợp với điều kiện thực tiễn của phương. Tiến hành rà soát, điều chỉnh quy hoạch các cụm công nghiệp trên địa bàn nhằm phát huy lợi thế để thu hút các doanh nghiệp; mở rộng và lập quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp Trung Lương với diện tích 57 ha và định hướng phát triển thành khu công nghiệp khoảng 190 ha.

Toàn huyện hiện có 356 doanh nghiệp đang hoạt động ổn định (6 tháng đầu năm 2024 có 24 doanh nghiệp mới thành lập, bỏ địa chỉ 08 doanh nghiệp, giải thể 02 doanh nghiệp); có 7.531 hộ kinh doanh cá thể đang hoạt động, giải quyết việc làm cho trên 21.000 lao động, thu nhập bình quân lao động tại các doanh nghiệp từ 5 - 7 triệu đồng/người/tháng.

Tập trung chỉ đạo các đơn vị, các tổ chức cá nhân đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật, năng lực tiếp cận công nghệ mới, từng bước nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, phát huy các sáng kiến khoa học, đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ KH-CN trong sản xuất, chăn nuôi nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân và sức cạnh tranh trên thị trường gắn với tăng cường công tác quản lý về sở hữu trí tuệ, góp phần giữ vững thương hiệu các sản phẩm, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh.

2.2.3. Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ, du lịch

Thương mại dịch vụ được quan tâm đầu tư phát triển, từng bước đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân.

Triển khai thực hiện các Nghị quyết của Tỉnh ủy; Kế hoạch của UBND tỉnh về đẩy mạnh phát triển thương mại - dịch vụ, trọng tâm là dịch vụ chất lượng cao cấp vùng về y tế, đào tạo nguồn nhân lực và du lịch giai đoạn 2016-2025. Trong nhiệm kỳ qua, đã chỉ đạo hoàn thành việc công nhận 3 đô thị loại V gồm: đô thị Đô Hai xã An Lão, đô thị Ba Hàng xã Tiêu Động, đô thị Chợ sông xã Tràng An làm cơ sở hình thành và phát triển các khu thương mại- dịch vụ kết nối các vùng trong huyện. Từng bước đầu tư phát triển hạ tầng giao thông, củng cố nâng cấp hệ thống chợ nông thôn, các dịch vụ tiêu dùng gắn với quảng bá, tăng cường chỉ dẫn địa lý các điểm tham quan: khu lưu niệm Cát Tường, từ đường Nguyễn Khuyến, các làng nghề TTCN truyền thống... Đồng thời, khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp phát triển các loại hình vận tải, kinh doanh thương mại.

Hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin tiếp tục được đầu tư, phát triển mạnh mẽ, 100% số xã có hạ tầng viễn thông cung cấp dịch vụ internet đạt tiêu chuẩn về chất lượng dịch vụ, hoạt động ổn định, đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng của khách hàng, trên 70% số hộ gia đình sử dụng thuê bao internet riêng để truy cập thông tin, dịch vụ giải trí.

Mạng lưới tín dụng, ngân hàng được mở rộng, chất lượng dịch vụ từng

bước nâng cao, đem lại nhiều tiện ích cho doanh nghiệp và nhân dân. Nguồn Yếu tố tín dụng ngân hàng thương mại tăng trưởng bình quân trên 20%/năm; tỷ lệ nợ xấu dưới mức cho phép. Ngân hàng chính sách xã hội tiếp tục mở rộng đối tượng cho vay theo đúng chính sách của nhà nước, đặc biệt là cho vay giải quyết việc làm, hỗ trợ học sinh, sinh viên...

Thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 190.371 triệu đồng, đạt 33,4% dự toán tỉnh giao và dự toán huyện phân đầu, đạt 110,71% so với cùng kỳ. Trên cơ sở nguồn thu tại chỗ và nguồn bổ sung từ ngân sách cấp trên đáp ứng kịp thời yêu cầu phục vụ nhiệm vụ chi thường xuyên, một số nhiệm vụ đột xuất phát sinh.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 4.461,5 tỷ đồng, tăng 26,1% so với cùng kỳ, bằng 48,79% so với KH; giá trị xuất khẩu ước đạt 30,61 triệu USD, tăng 7,03% so với cùng kỳ, bằng 51,02% so với kế hoạch. Hoạt động thương mại và dịch vụ tiếp tục phát triển đảm bảo cung ứng đầy đủ vật tư, hàng hóa phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Hoạt động của Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội, chi nhánh NHNN&PTNT, các ngân hàng thương mại; dịch vụ bưu chính, viễn thông, cấp nước sạch, cấp điện tiếp tục phát triển, cơ bản đáp ứng được yêu cầu sản xuất và tiêu dùng của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh và Nhân dân trên địa bàn.

2.3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.3.1. Giao thông

Giao thông của huyện gồm 3 loại hình: đường bộ, đường sắt, đường thủy.

- Đường bộ: Toàn huyện có 636,30 km, trong đó:

+ Quốc lộ 21A là tuyến giao thông đối ngoại quan trọng của huyện nối thành phố Phủ Lý (tỉnh lỵ tỉnh Hà Nam) và huyện Mỹ Lộc (tỉnh Nam Định), Đoạn qua huyện có chiều dài 7 km, nền đường rộng 12 m, mặt đường trải nhựa.

+ Quốc lộ 21B (Phủ Lý - Mỹ Lộc) chạy qua địa bàn huyện có chiều dài 12 km, chiều rộng mặt đường trung bình 40 m, đây là tuyến đường quan trọng nhằm giảm tải cho các phương tiện giao thông đang ngày càng gia tăng gây ùn tắc cục bộ cho tuyến đường 21A trong những ngày, giờ cao điểm.

+ Các tuyến tỉnh lộ trên địa bàn huyện có chiều dài 54,5 km, mặt đường trải nhựa gồm: Tỉnh lộ 971 dài 7,5 km, nền đường rộng 9 m, Tỉnh lộ 974 có chiều dài 20 km, nền đường rộng 6,5 m, Tỉnh lộ 975 dài 6 km, nền đường rộng 6,5m, Tỉnh lộ 976 dài 21 km, nền đường rộng 6 m.

+ Huyện có 7 tuyến huyện lộ với tổng chiều dài 43,3 km, mặt đường hầu hết đã được trải nhựa với chất lượng khá tốt.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có 198,5 km đường liên xã, trục xã, mặt đường chủ yếu là cấp phối. Đường thôn xóm có chiều dài 333 km hầu hết đã được lát gạch, rải đá hoặc đổ bê tông và hàng trăm km đường nội đồng đang được nâng

cấp, mở rộng.

Nhìn chung mạng lưới giao thông đường bộ của huyện phân bố hợp lý, tương đối hoàn chỉnh đến từng thôn, xóm. Hầu hết các tuyến đường đã được trải nhựa, bê tông hoặc lát gạch thuận tiện đi lại trong cả 4 mùa. Tuy nhiên nền đường còn hẹp chưa đáp ứng nhu cầu về giao thông trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn những năm tới.

- Đường sắt: Đường sắt Bắc Nam chạy qua địa bàn huyện, song song với quốc lộ 21A với chiều dài 7,0 km. Trên tuyến này có ga Bình Lục (ở thị trấn Bình Mỹ) là một trạm trung chuyển hàng hóa, góp phần không nhỏ trong việc giao lưu hàng hóa, phát triển kinh tế địa phương và đi lại của nhân dân.

- Đường thủy: Sông Châu Giang và sông Sắt có thể khai thác cho vận tải thủy, tuy nhiên bị cản trở do có nhiều cống, đập và lòng sông lâu chưa được nạo vét nên bồi lắng. Theo mùa có thể khai thác vận tải thủy thời gian 8 tháng trong 1 năm với phương tiện vận tải nhỏ dưới 100 tấn.

- Trong năm 2024, Dự án đường QL.1A giao với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình bằng nút giao Liêm Sơn đi qua huyện Bình Lục, giao với đường QL.21A, QL.21B đường nối hai cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Hà Nội - Ninh Bình; kết nối di tích Quốc gia đặc biệt là đền Trần Thương tỉnh Hà Nam và khu di tích - Văn hoá đền Trần tỉnh Nam Định (đường 495B); Cải tạo, nâng cấp tuyến đường thuộc đô thị Chợ Sông xã Tràng An đoạn từ ĐT.496 đến đường trục xã (ngã ba kênh Đông giao với kênh Đ1) đã cơ bản hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng.

2.3.2. Thủy lợi

Là huyện sản xuất nông nghiệp, địa hình thấp trũng nên thủy lợi của Bình Lục luôn được quan tâm hàng đầu. Từ những năm đầu của thập kỷ 70 Bình Lục đã sớm đi vào nghiên cứu quy hoạch và xây dựng các vùng thủy lợi theo mô hình tưới tiêu bằng động lực từ 6 trạm bơm lớn vùng Bắc Nam Hà. Đồng thời hệ thống kênh mương thủy lợi cũng được quan tâm, đầu tư xây dựng đến nay cơ bản đã khép kín trên địa bàn, trong đó:

- Hệ thống tưới: gồm 5 kênh cấp I, tổng chiều dài 57,05 km; 104,73 km kênh cấp II và 335,8 km kênh mương tưới nội đồng.

- Hệ thống tiêu: gồm 9 kênh tiêu cấp I, chiều dài 81,70 km, kênh tiêu cấp II 104,44 km và hàng trăm km kênh mương tiêu nội đồng.

Bên cạnh đó hệ thống sông dẫn tạo nguồn, các cống điều tiết và hệ thống trạm bơm gồm 160 trạm bơm lớn, nhỏ (trong đó có 4 trạm bơm do công ty thủy nông quản lý, 156 trạm bơm do hợp tác xã quản lý) được bố trí hài hoà với mật độ cao ở các xã tạo thành hệ thống thủy lợi khá hoàn chỉnh, đáp ứng tốt nhiệm vụ khai thác kinh tế đồng ruộng, đảm bảo tưới tiêu cho khoảng 90 - 95% diện tích đất canh tác.

Nhìn chung, hệ thống thủy lợi của Bình Lục đã được xây dựng khá hoàn chỉnh, góp phần quan trọng trong phát triển sản xuất nông nghiệp, làm thay đổi bộ mặt đồng chiêm trũng, biến nhiều diện tích ruộng 1 vụ lúa thành 2 vụ lúa ăn chắc, năng suất cao gấp 2 - 3 lần những năm 1970. Tuy nhiên do nhiều công trình đã được xây dựng từ lâu nên xuống cấp, hệ thống kênh mương bị sạt lở, bồi lắng đã hạn chế khả năng tiêu nước trong mùa mưa lũ. Việc kiên cố hoá kênh mương diễn ra chậm và không đều trên địa bàn, lượng nước tưới thất thoát lớn và chưa tiết kiệm đất.

Trong 9 tháng đầu năm 2024, UBND huyện đang triển khai thi công các dự án: Nạo vét, kiên cố hóa kênh, kết hợp cải tạo, nâng cấp đường bờ kênh Tân Hòa thuộc địa phận 2 xã Tiêu Động, An Lão; Cải tạo, kiên cố hóa kênh, kết hợp nâng cấp đường bờ kênh Chính Tây, huyện Bình Lục; Cải tạo, kiên cố hoá kênh CG5, huyện Bình Lục; Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nam Hà và Xuân Thủy; Xây dựng trạm bơm số 01 xã Ngọc Lũ.

2.3.3. Năng lượng, bưu chính - viễn thông

Việc điện khí hoá nông thôn đã được thực hiện tốt với 100% số xã, thị trấn của huyện được sử dụng điện lưới Quốc gia, đáp ứng nhu cầu điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Cơ sở hạ tầng ngành điện đã được xây dựng ổn định với 123 km đường dây cao thế, 265 km đường dây hạ thế và 110 trạm hạ thế công suất từ 620 - 11,340 KVA. Dự án đấu nối 110 KV sau TBA 220 KV Thanh Nghị tại xã Mỹ Thọ huyện Bình Lục: 742 m²; Dự án di chuyển trạm BTS tại Thị trấn Bình Mỹ: 0,03 ha.

Trong những năm qua, ngành bưu chính viễn thông của huyện đã có bước tiến mạnh mẽ. Hiện nay huyện có 1 bưu điện trung tâm đặt tại thị trấn Bình Mỹ, 20 điểm bưu điện văn hoá ở các xã và phát triển mạng lưới điện thoại rộng khắp trên địa bàn huyện. Đài truyền thanh huyện và các xã, thị trấn được quan tâm đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu phục vụ nhiệm vụ chính trị địa phương và đời sống tinh thần của nhân dân.

2.3.4. Giáo dục - đào tạo

Hoàn thành kế hoạch, nhiệm vụ năm học 2023-2024 theo chỉ đạo của Bộ GD&ĐT: Học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,92%; học sinh được công nhận tốt nghiệp THCS đạt tỷ lệ 100%; toàn huyện có 41/53 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, công nhận đạt kiểm định cấp độ 3 (tăng 03 trường so với năm học trước); có 57 giáo viên được công nhận giáo viên dạy giỏi cấp huyện; 08 giáo viên được công nhận đạt danh hiệu “Giáo viên dạy giỏi” cấp tỉnh; có 534 học sinh đạt giải HSG văn hoá cấp huyện, 24 học sinh đạt giải học sinh giỏi văn hoá lớp 9 cấp tỉnh; tổ chức thành công Hội khỏe Phù đồng huyện lần thứ VII, có 227 học sinh đạt giải; tham gia HKPD tỉnh Hà Nam lần thứ VII đạt 10 giải; tham gia HKPD toàn quốc lần thứ X đạt 2 giải. Tham gia Cuộc thi IOE, Toán Tiếng Việt trên Internet cấp tỉnh có 287 học sinh đạt giải,

cấp quốc gia có 60 học sinh đạt huy chương Vàng. Phối hợp chỉ đạo tổ chức tốt kỳ thi vào lớp 10 THPT năm học 2024 - 2025 (kết quả: 1.394 em thi đỗ vào 04 trường THPT với điểm chuẩn từ 22,75 điểm), thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2024 trên địa bàn huyện đảm bảo an toàn, đúng quy định.

2.3.5. Y tế

Triển khai thực hiện nghiêm công tác phòng chống dịch bệnh; thực hiện tốt công tác quản lý, kiểm tra hành nghề y, dược tư nhân; bảo đảm an toàn thực phẩm không xảy ra dịch bệnh lớn, các vụ ngộ độc lớn về thực phẩm. Tổ chức tốt các đoàn kiểm tra liên ngành, chuyên ngành kiểm tra công tác bảo đảm ATTP; duy trì tốt công tác khám, chữa bệnh, công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân: Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên ước đạt 0,78% giảm 0,01% so với cùng kỳ; giảm tỷ lệ sinh ước đạt 0,05‰ giảm 0,021‰ so cùng kỳ (đạt chỉ tiêu); tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em < 5 tuổi thể thấp còi là 12,4% (KH năm 12,5%); tỷ lệ dân số có BHYT ước đạt 94% (tăng 1,3% so với cùng kỳ)... Được Hội đồng thẩm định công nhận 6 xã đạt chuẩn quốc gia y tế xã năm 2023 và hoàn thành hồ sơ trình thẩm định, đề nghị công nhận 10 xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã năm 2024 (theo bộ tiêu chí quốc gia y tế xã giai đoạn đến năm 2030).

Công tác Dân số - KHHGD được quan tâm, chỉ đạo các xã, thị trấn tổ chức tốt chiến dịch truyền thông chăm sóc SKSS - KHHGD. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân có nhiều chuyển biến tích cực. Tăng cường đầu tư trang thiết bị, máy móc, phương tiện hiện đại của Trung tâm y tế huyện và trạm y tế tuyến xã để phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân; các bệnh xã hội được phát hiện và điều trị kịp thời, 17/17 trạm y tế xã, thị trấn giữ vững bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã.

2.3.6. Văn hoá thông tin, Thể dục - thể thao

Tổ chức tốt các hoạt động văn hoá, thông tin, thể thao, tuyên truyền, đăng tin bài, duy trì các chuyên mục tuyên truyền phục vụ các nhiệm vụ chính trị của huyện và các hoạt động kỷ niệm của Đảng của quê hương đất nước. Tăng cường quản lý nhà nước đối với các hoạt động lễ hội, tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn huyện; tiếp tục thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” năm 2024: Đã có 111/111 thôn, làng, tổ dân phố đăng ký xây dựng danh hiệu “Làng văn hóa” 44.805 hộ /47.578 hộ, bằng 94,2% số gia đình đăng ký đạt danh hiệu gia đình văn hóa; Tổ chức lễ dâng hương tưởng niệm 115 năm ngày mất nhà thơ Tam Nguyên Yên Đổ - Nguyễn Khuyến và Chương trình “Ngày thơ trên quê hương Tam Nguyên Yên Đổ - Nguyễn Khuyến”; tổ chức hội thi “ Gia đình hạnh phúc” huyện Bình Lục lần thứ nhất - năm 2024; xây dựng hồ sơ khoa học đề nghị ghi danh di sản văn hoá phi vật thể quốc gia “Nghề thủ công truyền thống Sừng mỹ nghệ Đô Hai”, xã An Lão; đề nghị xếp hạng di tích cấp quốc gia: 01 di tích (Đình làng Hưng Công, xã Hưng Công); đề nghị công nhận bảo vật Quốc gia đối với hiện vật “Khánh đá” chùa

Điền, xã Vũ Bản; 03 di tích đề nghị xếp hạng di tích cấp tỉnh (Đình Nguyễn Xá, xã Bò Đề; Đình, Miếu Văn ấp, xã Bò Đề; Đình, chùa, phủ Phú Mỹ xã An Lão)....

Phong trào thể dục thể thao quần chúng phát triển rộng khắp, thu hút đông đảo nhân dân tham gia. Hoạt động của các câu lạc bộ văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao được duy trì thường xuyên.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Năm 2020, UBND huyện Bình Lục đã triển khai lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam và được UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt tại Quyết định 1747/QĐ-UBND ngày 04/10/2021.

Trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1513/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Lục. UBND huyện đã tiến hành công bố công khai và tổ chức việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Từ đó đến nay huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất,..... theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Kết quả thực hiện đã đạt được những thành tựu nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm qua. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Tổng danh mục công trình, dự án sử dụng đất trên địa bàn huyện Bình Lục năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1513/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Lục với tổng số 100 công trình, dự án với tổng diện tích dự án: 352,47 ha. Kết quả thực hiện như sau:

- Số công trình, dự án đã thực hiện là 04 công trình với tổng diện tích dự án: 15,80ha, (4 dự án/100 dự án, đạt 4,00%);

- Số công trình, dự án đang triển khai thực hiện là 40 công trình với tổng diện tích dự án: 225,34 ha (40 dự án/100 dự án, đạt 40,00%), tiếp tục thực hiện trong năm 2025.

- Số công trình, dự án chưa thực hiện, tiếp tục thực hiện trong năm 2025 là 15 công trình, dự án, với tổng diện tích dự án: 14,28ha (15 dự án/100 dự án, chiếm 15,00%);

- Số công trình, dự án không đủ điều kiện để thực hiện trong năm 2025 là 41 công trình, dự án, với tổng diện tích dự án: 97,05 ha (41 dự án/100 dự án, chiếm 41,00%).

Bảng 1: Danh mục các công trình hoàn thành trong năm 2024

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Xây dựng trạm bơm số 01 xã Ngọc Lũ, huyện Bình Lục	0,11	Ngọc Lũ
2	Xây dựng khu Tái định cư đường ĐT.495B xã Tiêu Động, huyện Bình Lục	1,37	Tiêu Động
3	Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới Bắc Bình Mỹ tại xã Đồn Xá, huyện Bình Lục	13,00	Đồn Xá
4	Nạo vét, kiên cố hóa kênh, kết hợp cải tạo, nâng cấp đường bờ kênh Tân Hòa thuộc địa phận 2 xã Tiêu Động, An Lão huyện Bình Lục	1,32	Tiêu Động, An Lão

Bảng 2: Danh mục các công trình, dự án đang thực hiện đề nghị chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Tên xã	Diện tích dự án	Diện tích hiện trạng	Diện tích kế hoạch
1	Dự án đầu tư xây dựng đường gom dọc tuyến đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh, địa phận tỉnh Hà Nam	Đồn Xá, Bình Mỹ, Trung Lương	7,01		7,01
2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ QL.1A giao với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình bằng nút giao Liêm Sơn đi qua huyện Bình Lục giao với đường QL.21A, QL.21B đường nối hai cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Hà Nội - Ninh Bình; kết nối hai di tích quốc gia đặc biệt là đền Trần Thương (tỉnh Hà Nam) và khu di tích lịch sử - văn hóa đền Trần (tỉnh Nam Định)	Bôi Cầu, Xã Ngọc Lũ, Xã Hưng Công, Xã Trung Lương, Xã An Đổ, Xã Tiêu Động, Xã La Sơn, Xã An Nội	99,70	80,40	19,30
3	Cải tạo, kiên cố hóa kênh, kết hợp nâng cấp đường bờ kênh Chính Tây, huyện Bình Lục	An Nội, Vũ Bản	3,40		3,40
4	Dự án sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nam Hà và Xuân Thủy	Bình Nghĩa	7,14	3,90	3,24
5	Xây dựng hầm trung tâm chỉ huy trong căn cứ chiến đấu huyện Bình Lục	Đông Du	2,70		2,70

STT	Hạng mục	Tên xã	Diện tích dự án	Diện tích hiện trạng	Diện tích kế hoạch
6	Xây dựng trụ sở Công an xã Trung Lương	Trung Lương	0,15		0,15
7	Xây dựng trụ sở Công an xã Đồng Du	Đồng Du	0,15		0,15
8	Xây dựng trụ sở Công an xã Tiêu Động	Tiêu Động	0,20		0,20
9	Xây dựng trụ sở Công an xã Bình Nghĩa	Bình Nghĩa	0,15		0,15
10	Xây dựng trụ sở Công an xã Tràng An	Tràng An	0,20		0,20
11	Xây dựng trụ sở Công an xã An Lão	An Lão	0,20		0,20
12	Xây dựng trụ sở Công an xã Vũ Bản	Vũ Bản	0,20		0,20
13	Xây dựng trụ sở Công an xã An Đổ	An Đổ	0,20		0,20
14	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng mở rộng Cụm công nghiệp Trung Lương	Trung Lương, An Nội, Bối Cầu	45,77		45,77
15	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường thuộc đô thị Chợ sông xã Tràng An, huyện Bình Lục đoạn từ ĐT.496 đến đường trục xã (ngã ba kênh Đông giao với kênh Đ1)	Tràng An	0,70	0,12	0,58
16	Nhà lớp học 6 phòng, cải tạo nhà lớp học 8 phòng và các hạng mục phụ trợ - Trường Tiểu học khu A xã Bò Đề, huyện Bình Lục	Bò Đề	0,16		0,16
17	Trường mầm non khu Tràng Duệ xã Tràng An, huyện Bình Lục	Tràng An	0,56		0,56
18	Chống quá tải, nâng cao chất lượng điện áp, giảm tổn thất điện năng cho lưới điện huyện Bình Lục - tỉnh Hà Nam - năm 2021	Trung Lương, Bình Mỹ, An Ninh, Bối Cầu, La Sơn, Vũ Bản, Đồn Xá, An Nội, Bò Đề	0,10		0,10
19	Hoàn thiện, nâng cao năng lực mạch vòng trung áp trên địa bàn tỉnh Hà Nam năm 2022	Tiêu Động, Đồn Xá	0,02		0,02
20	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Bình Lục - tỉnh Hà Nam - năm 2023	Tràng An, Đồn Xá, Bò Đề, Bình Nghĩa, Bình Mỹ	0,06		0,06
21	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Bình Lục - tỉnh Hà Nam - năm 2022	An Đổ, An Lão, An Nội, Bình Nghĩa, La Sơn, Tiêu Động, Trung Lương, Vũ Bản	0,10		0,10
22	Cải tạo đường dây lộ 972 TG Vũ Bản từ cấp điện áp 10kV lên vận hành cấp điện áp 22kV	An Ninh, Vũ Bản, Bò Đề	0,06		0,06
23	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Bình Lục - tỉnh Hà Nam	Bình Nghĩa, Tràng An, Bối Cầu	0,05		0,05

STT	Hạng mục	Tên xã	Diện tích dự án	Diện tích hiện trạng	Diện tích kế hoạch
	Hà Nam - năm 2021	Cầu, La Sơn, Vũ Bản, An Lão, Đồng Du, Đồn Xá, Bình Mỹ			
24	Xây dựng 03 lộ xuất tuyến 22kV sau trạm 110kV Bình Lục cấp điện lộ 972, 974 TG Bình Lục từ cấp điện áp 10kV lên vận hành cấp điện áp 22kV và cải tạo nhánh đường dây 35kV sang vận hành 22kV	Bình Mỹ, An Đô, La Sơn, Tiêu Động, Đồn Xá	0,07		0,07
25	Xây dựng 02 lộ xuất tuyến 22kV sau trạm 110kV Bình Lục cấp điện lộ 971, 972 TG Vũ Bản và cải tạo nhánh đường dây vận hành lưới 10kV, 35kV sang vận hành lưới 22kV	Bình Mỹ, Trung Lương, An Nội	0,07		0,07
26	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Bình Lục - tỉnh Hà Nam - năm 2020	Bình Nghĩa, Tiêu Động, Bò Đề, La Sơn, Vũ Bản, An Nội, Đồng Du, Trung Lương, Bình Mỹ	0,05		0,05
27	Di chuyển hệ thống điện bị ảnh hưởng GPMB thi công dự án ĐTXD tuyến đường kết nối từ QL.1A giao với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình bằng nút giao Liêm Sơn đi qua huyện Bình Lục giao với QL.21A, QL.21B đường nối hai cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và Hà Nội – Ninh Bình; kết nối hai di tích quốc gia đặc biệt là đền Trần Thương (tỉnh Hà Nam) và Khu di tích lịch sử - văn hóa đền Trần (tỉnh Nam Định)	Các xã: Ngọc Lũ, Hưng Công, Bồi Cầu, Trung Lương, Tiêu Động, La Sơn	0,04		0,04
28	Nâng khả năng truyền tải đường dây 110kV từ trạm 110kV Phủ Lý - Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	Đồng Du, Tràng An	0,12		0,12
29	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Ngọc Lũ, phục vụ giải phóng mặt bằng một số dự án trọng điểm trên địa bàn huyện Bình Lục	Ngọc Lũ	1,10	0,93	0,17
30	Khu đấu giá đất ở tại xã Trung Lương, huyện Bình Lục	Trung Lương	2,12		2,12
31	Khu đấu giá đất ở tại xã La Sơn, huyện Bình Lục	La Sơn	2,47		2,47
32	Khu đấu giá đất ở tại xã Bồi Cầu, huyện Bình Lục	Bồi Cầu	2,69		2,69
33	Xây dựng khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại xã An Nội, huyện Bình	An Nội	0,26		0,26

STT	Hạng mục	Tên xã	Diện tích dự án	Diện tích hiện trạng	Diện tích kế hoạch
	Lục (vị trí xen kẽ)				
34	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Đồn Xá, huyện Bình Lục	Đồn Xá	0,98	0,70	0,28
35	Khu nhà ở đô thị phía Đông thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục (BL-ĐT01.21)	TT Bình Mỹ	9,83		9,83
36	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở phía Tây thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục	TT Bình Mỹ	29,67	27,52	2,15
37	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục	TT Bình Mỹ	3,24	1,87	1,37
38	Dự án đầu tư xây dựng bãi đỗ xe	Ngọc Lũ	1,20		1,20
39	Đầu tư xây dựng Trạm sạc điện và dịch vụ tổng hợp	Vũ Bản	1,76	1,17	0,59
40	Đầu tư xây dựng xưởng may mặc và cho thuê nhà xưởng	La Sơn	0,69		0,69

Bảng 3: Danh mục các công trình chưa thực hiện đề nghị chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Lục

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Tên xã	Diện tích dự án	Diện tích hiện trạng	Diện tích kế hoạch
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường kết nối QL.37B đến xã Yên Trung huyện Ý Yên (đoạn từ Km0+950 thôn Đích đến Km3+550 giáp xã Yên Trung)	Tiêu Động	2,25	1,43	0,82
2	Đường ĐH 05 (N3) kéo dài, đoạn từ ngã tư xí nghiệp Thủy Nông huyện đến sau trường tiểu học thị trấn Bình Mỹ	TT Bình Mỹ	1,88	1,72	0,16
3	Kiên cố hóa kênh mương hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Bình Thành, thôn Đích Chiều, xã Tiêu Động	Tiêu Động	0,11		0,11
4	Đường dây và trạm biến áp 110kV Bình Lục	TT Bình Mỹ, xã An Đổ, xã Đồn Xá	0,89		0,89
5	Cải tạo ĐZ trung thế 35kV các nhánh thuộc lộ 372+375 E3.5-Điện lực Bình Lục	Trung Lương, Hưng Công, Bối Cầu, La	0,05		0,05

STT	Hạng mục	Tên xã	Diện tích dự án	Diện tích hiện trạng	Diện tích kế hoạch
		Son, Đồng Du, Vũ Bản, An Lão, An Đổ, Tiêu Động			
6	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện và nâng cao chất lượng điện áp tại các khu vực có điện áp thấp thuộc huyện Lý Nhân và huyện Bình Lục - năm 2021	An Đổ, An Ninh, Hưng Công, Tràng An, Bình Mỹ	0,02		0,02
7	Nâng cao năng lực mạch vòng TBA 110kV Lý Nhân - Đồng Văn 3 và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực Châu Sơn, Lý Nhân theo phương án MDMC	Bình Nghĩa	0,02		0,02
8	Nhà trực VH Đội QL VH Bình Nghĩa	Bình Nghĩa	0,03		0,03
9	Nhà trực VH Đội hạ thế Bò Đè	Bò Đè	0,02		0,02
10	Nhà trực VH Đội QL TH An Lão	An Lão	0,04		0,04
11	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Bình Lục - tỉnh Hà Nam - năm 2024	Tràng An, Tiêu Động, An Ninh, Hưng Công, Bình Mỹ	0,03		0,03
12	Đầu tư xây dựng hạ tầng khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xứ đông Môn Nha xã Vũ Bản, huyện Bình Lục	Vũ Bản	2,23		2,23
13	Dự án Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại vị trí xen kẹp thuộc địa bàn xã Vũ Bản	Vũ Bản	0,54		0,54
14	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở xay xát chế biến nông sản, dịch vụ kho, gia công giày thể thao	Bình Nghĩa	5,48		5,48
15	Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung thay thế nguồn nước ngầm ô nhiễm Arsenic, nhiễm mặn xã Tiêu Động, huyện Bình Lục và vùng phụ cận	Tiêu Động	0,69		0,69

Bảng 4: Danh mục các công trình, dự án không đủ điều kiện thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Lục

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Tên xã	Diện tích dự án	Diện tích hiện trạng	Diện tích kế hoạch	Ghi chú
1	Cụm công nghiệp Trung Lương 2	Trung Lương	50,00		50,00	Chưa có Quyết định chủ trương đầu tư
2	Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Hà Nội-Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	TT Bình Mỹ	0,54		0,54	Hết tiến độ thực hiện dự án
3	Cải tạo, kiên cố hóa kênh CG5 huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam	Bồ Đề, Vũ Bản	2,60		2,60	Hết tiến độ thực hiện dự án
4	Trung tâm văn hóa thể thao thị trấn Bình Mỹ (Nhà văn hóa thị trấn)	Bình Mỹ	0,51		0,51	Hết tiến độ thực hiện dự án
5	Xây dựng trạm y tế xã Trung Lương, huyện Bình Lục	Trung Lương	0,09		0,09	Hết tiến độ thực hiện dự án
6	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ trường mầm non khu trung tâm xã Đồn Xá	Đồn Xá	0,25		0,25	Hết tiến độ thực hiện dự án
7	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học thị trấn Bình Mỹ	TT Bình Mỹ	0,26		0,26	Hết tiến độ thực hiện dự án
8	Trường mầm non trung tâm thị trấn Bình Mỹ	TT Bình Mỹ	0,70		0,70	Hết tiến độ thực hiện dự án
9	Di chuyển Trạm BTS sang vị trí mới phục vụ công tác giải phóng mặt bằng dự án xây dựng đường dây và trạm biến áp 110kV Bình Lục	TT Bình Mỹ	0,03		0,03	Hết tiến độ thực hiện dự án
10	Xây dựng chợ Tiên Lý xã Đồn Xá, huyện Bình Lục	Đồn Xá	0,20		0,20	Hết tiến độ thực hiện dự án
11	Dự án đầu tư xây dựng khu trung bày sản phẩm và kinh doanh sản xuất các sản phẩm đồ gỗ và cơ khí	Vũ Bản	2,38		2,38	Hết tiến độ thực hiện dự án
12	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dây dẫn điện ô tô, xe máy các loại	Bình Nghĩa	3,95	3,90	0,05	Hết tiến độ thực hiện dự án
13	Xây dựng Nhà máy xay	An Nội	3,45		3,45	Chưa có

STT	Hạng mục	Tên xã	Diện tích dự án	Diện tích hiện trạng	Diện tích kế hoạch	Ghi chú
	xát lúa gạo và chế biến nông sản					Quyết định chủ trương đầu tư
14	Nhà máy sản xuất các sản phẩm nội thất cao cấp	Bình Nghĩa	2,77		2,77	Chưa có Quyết định chủ trương đầu tư
15	Nhà máy sản xuất, kinh doanh và gia công các sản phẩm cơ khí	Bình Nghĩa	3,61		3,61	Chưa có Quyết định chủ trương đầu tư
16	Đầu tư xây dựng Khu thương mại dịch vụ tổng hợp và gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí	Đồn Xá	4,79		4,79	Hết tiến độ thực hiện dự án
17	Xây dựng khu thương mại dịch vụ tổng hợp và sản xuất tấm thông minh Polycarbonate	Đồn Xá	3,97		3,97	Chưa có Quyết định chủ trương đầu tư
18	Đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại dịch vụ tổng hợp	Đồn Xá, Bình Mỹ	1,15		1,15	Hết tiến độ thực hiện dự án
19	Đầu tư xây dựng Tổ hợp thương mại dịch vụ tổng hợp	Tràng An	5,03		5,03	Chưa có Quyết định chủ trương đầu tư
20	Đầu tư xây dựng khu dịch vụ thương mại tổng hợp	Trung Lương	2,78		2,78	Hết tiến độ thực hiện dự án
21	Xây dựng Khu thương mại dịch vụ tổng hợp ECO	Bình Nghĩa	1,85		1,85	Chưa có Quyết định chủ trương đầu tư
22	Đầu tư xây dựng khu kinh doanh tổng hợp dịch vụ thương mại	Vũ Bản	1,10		1,10	Chưa có Quyết định chủ trương đầu tư
23	Đầu tư xây dựng Cửa hàng xăng dầu	Tràng An	0,25		0,25	Chưa có Quyết định chủ trương đầu tư
24	Xây dựng trung tâm văn hóa thôn Trung Lương	Trung Lương	0,13		0,13	Hết tiến độ thực hiện dự án
25	Xây dựng nhà hiệu bộ, các phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học khu B	Trung Lương	0,13		0,13	Hết tiến độ thực hiện dự án

STT	Hạng mục	Tên xã	Diện tích dự án	Diện tích hiện trạng	Diện tích kế hoạch	Ghi chú
	xã Trung Lương					
26	Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ THCS xã Hưng Công	Hưng Công	0,37		0,37	Hết tiến độ thực hiện dự án
27	Chuyển mục đích SDD sang đất ở xã An Đĩnh (5 hộ)	An Đĩnh	0,09		0,09	Theo khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai năm 2024
28	Chuyển mục đích SDD sang đất ở xã An Lão (12 hộ)	An Lão	0,24		0,24	
29	Chuyển mục đích SDD sang đất ở xã An Ninh (4 hộ)	An Ninh	0,04		0,04	
30	Chuyển mục đích SDD sang đất ở xã An Nội (4 hộ)	An Nội	0,07		0,07	
31	Chuyển mục đích SDD sang đất ở xã Bồ Đề (1 hộ)	Bồ Đề	0,01		0,01	
32	Chuyển mục đích SDD sang đất ở xã Đồn Xá (10 hộ)	Đồn Xá	0,19		0,19	
33	Chuyển mục đích SDD sang đất ở xã Hưng Công (5 hộ)	Hưng Công	0,07		0,07	
34	Chuyển mục đích SDD sang đất ở xã La Sơn (15 hộ)	La Sơn	0,25		0,25	
35	Chuyển mục đích SDD sang đất ở xã Tràng An (9 hộ)	Tràng An	0,16		0,16	
36	Chuyển mục đích SDD sang đất ở xã Tiêu Động (8 hộ)	Tiêu Động	0,11		0,11	
37	Chuyển mục đích SDD sang đất ở xã Trung Lương (7 hộ)	Trung Lương	0,12		0,12	
38	Chuyển mục đích SDD sang đất ở xã Bình Nghĩa (9 hộ)	Bình Nghĩa	0,14		0,14	
39	Chuyển mục đích SDD sang đất ở xã Vũ Bản (4 hộ)	Vũ Bản	0,07		0,07	
40	Chuyển mục đích SDD sang đất ở xã Ngọc Lũ (1 hộ)	Ngọc Lũ	0,02		0,02	
41	Chuyển mục đích SDD	TT Bình	0,12		0,12	

STT	Hạng mục	Tên xã	Diện tích dự án	Diện tích hiện trạng	Diện tích kế hoạch	Ghi chú
	sang đất ở thị trấn Bình Mỹ (11 hộ)	Mỹ				

1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 5: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	10.372,74	10.163,53	10.362,97	-9,78	4,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.752,74	7.559,31	7.744,08	-8,66	4,48
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.751,64	7.558,21	7.742,98	-8,66	4,48
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,10	1,10	1,10	0,00	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	632,76	630,00	632,89	0,13	-4,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	675,48	670,80	675,25	-0,23	4,94
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	923,22	914,88	922,23	-0,99	11,90
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	388,54	388,54	388,52	-0,02	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.014,68	4.223,94	4.024,19	9,51	4,55
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	868,54	875,63	869,75	1,21	17,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	116,07	121,76	116,90	0,83	14,53
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,19	10,89	11,41	0,22	-72,43
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,85	6,83	1,85		

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
2.5	Đất an ninh	CAN	1,29	2,74	1,29		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	92,88	96,36	94,94	2,05	59,04
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,70	14,42	13,70		-0,67
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,08	0,08	0,08		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,80	4,89	4,79	-0,01	-5,26
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	56,50	59,30	55,80	-0,70	-24,96
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,80	17,67	17,80		1,29
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			2,77	2,77	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	117,54	254,40	111,41	-6,13	-4,48
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	41,35	137,12	40,29	-1,06	-1,11
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,32	17,92	5,89	2,57	17,60
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	72,87	99,36	65,23	-7,64	-28,83
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sử dụng vào mục	CCC	2.068,66	2.121,45	2.081,51	12,85	24,34

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
	đích công cộng						
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.464,45	1.513,81	1.470,32	5,87	11,89
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	583,28	582,88	578,68	-4,60	1.149,26
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			10,83	10,83	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,97	0,97	0,97		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,18	5,17	5,17	-0,01	111,70
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,46	5,19	3,46		-0,15
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,27	1,30	1,28	0,01	23,49
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,08	5,75	6,08		-0,64
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,96	6,38	4,71	0,75	31,07
2.9	Đất tôn giáo	TON	30,83	30,83	30,83		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	34,06	34,06	34,06		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hòa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	251,18	250,43	251,18		-0,47
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	409,28	407,38	410,53	1,25	-65,69
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	147,77	146,34	149,01	1,25	-87,25

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	261,52	261,04	261,52		-0,97
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,30	11,18	8,53	-2,77	2.306,49
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	34,03	33,97	34,29	0,26	-430,00
	<i>Trong đó:</i>						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	23,26	23,20	23,52	0,26	-430,00
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	10,77	10,77	10,77		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

* Đất nông nghiệp:

- Đất trồng lúa: Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2024, diện tích đất trồng lúa là 7.559,31 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 7.744,08 ha, đạt 4,48%. Nguyên nhân là do một số công trình lấy vào đất trồng lúa chưa được thực hiện như: Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng mở rộng cụm công nghiệp Trung Lương; Khu nhà ở phía Đông thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục (BL-ĐT01.21); Các điểm sản xuất phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện,...

- Đất trồng cây hàng năm khác: Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2024, diện tích đất trồng cây hàng năm là 630,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 632,89, bằng 4,54%, do một số công trình, dự án chưa thực hiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp như: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ QL.1A giao với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình bằng nút giao Liêm Sơn đi qua huyện Bình Lục giao với đường QL.21A, QL.21B đường nối hai cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Hà Nội - Ninh Bình; kết nối hai di tích quốc gia đặc biệt là đền Trần Thương (tỉnh Hà Nam) và khu di tích lịch sử - văn hóa đền Trần

(tỉnh Nam Định); mở rộng cụm công nghiệp Trung Lương, ...

- Đất trồng cây lâu năm: Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2024, diện tích đất trồng cây lâu năm là 670,80 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 675,25ha, bằng 4,94%, do một số công trình, dự án chưa thực hiện chuyển mục đích sang các loại đất khác như: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ QL.1A giao với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình bằng nút giao Liêm Sơn đi qua huyện Bình Lục giao với đường QL.21A, QL.21B đường nối hai cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Hà Nội - Ninh Bình; kết nối hai di tích quốc gia đặc biệt là đền Trần Thương (tỉnh Hà Nam) và khu di tích lịch sử - văn hóa đền Trần (tỉnh Nam Định),...

- Đất nuôi trồng thủy sản: Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2024, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 914,88 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 922,23ha, bằng 11,90%, do một số công trình, dự án chưa thực hiện chuyển mục đích sang các loại đất khác như: Mở rộng Cụm công nghiệp Trung Lương,...

- Đất nông nghiệp khác: Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2024, diện tích đất nông nghiệp khác là 388,54 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 388,52 ha.

* Đất phi nông nghiệp:

- Đất ở tại nông thôn: Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2024, diện tích đất ở nông thôn là 875,63 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 869,75 ha; đạt 17,05%, do đang thực hiện các dự án: Khu dân cư nông thôn tại các xã La Sơn, Trung Lương, Bình An (Bồi Cầu) và các khu đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở tại các xã;

- Đất ở tại đô thị: Theo kế hoạch được duyệt, năm 2024 diện tích đất ở đô thị là 121,76 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 116,90 ha, đạt 14,53%, do đang thực hiện được các dự án: Dự án xây dựng HTKT khu nhà ở phía Tây TT Bình Mỹ, Khu nhà ở đô thị phía Đông thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục (BL-ĐT01.21), huyện Bình Lục,...

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Theo kế hoạch được duyệt, năm 2024 diện tích đất trụ sở là 10,89 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 11,41 ha, đạt 72,43%.

- Đất quốc phòng: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2024, diện tích đất quốc phòng là 6,83 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 1,85 ha, do đang thực hiện công trình quân sự trong căn cứ chiến đấu huyện Bình Lục.

- Đất an ninh: Theo kế hoạch được duyệt năm 2024, diện tích đất an ninh là 2,74 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 1,29 ha, do các công trình đất an ninh đã thu hồi xong hiện đang hoàn thiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2024, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 96,36 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 94,94 ha; đạt 59,04%. Do đang thực hiện một số nhà văn hóa, khu thể dục thể thao

- Đất cụm công nghiệp: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm

2024, diện tích đất cụm công nghiệp là 137,12 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 40,29 ha, do dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng mở rộng Cụm công nghiệp Trung Lương chưa thực hiện, chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2025.

- Đất thương mại, dịch vụ: Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2024, diện tích đất thương mại dịch vụ là 17,92 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 5,89 ha, đạt 17,60%, do các công trình thương mại đang thực hiện.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2024, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 99,36 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 65,23 ha, bằng 28,83%, do chưa thực hiện các dự án sau: Dự án Đầu tư xây dựng khu trung bày sản phẩm và kinh doanh sản xuất các sản phẩm đồ gỗ và cơ khí, Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dây dẫn điện ô tô, xe máy các loại, Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất đá thạch anh nhân tạo cao cấp tại xã Trung Lương, Dự án ĐTXD Nhà máy xay xát lúa gạo và chế biến nông sản tại xã Bình An (An Nội),.....

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2024, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng là 2.121,45 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 2.081,51 ha, đạt 24,34%. Do các dự án đường giao thông, dự án đất văn hóa, giáo dục,... đang thực hiện.

- Đất tôn giáo: Chỉ tiêu thực hiện năm 2024 là 30,83 ha đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất tín ngưỡng: Theo kế hoạch được duyệt, năm 2024 diện tích đất tín ngưỡng là 34,06 ha, đạt 100,00%.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Theo kế hoạch được duyệt, năm 2024 diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt là 250,43 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 251,18 ha, đạt 0,47%, do một số công trình lấy vào đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chưa thực hiện.

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Theo kế hoạch được duyệt, năm 2024 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá là 146,34 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 149,01 ha, đạt 87,25%, do chưa chuyển mục đích sử dụng đất sang các loại đất khác theo kế hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Theo kế hoạch được duyệt, năm 2024 diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 261,04 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 261,52 ha, bằng 0,97%, do chưa chuyển mục đích sử dụng đất sang các loại đất khác theo kế hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp khác: Theo kế hoạch được duyệt, năm 2024 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 11,18 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 8,53 ha, do chưa chuyển mục đích sử dụng đất sang các loại đất khác theo kế hoạch được duyệt.

* Đất chưa sử dụng: Chỉ tiêu thực hiện năm 2024 là 33,97 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 0,26 ha.

2. Những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Đánh giá những tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất, bên cạnh những kết quả đạt được, đảm bảo đúng tiến độ thời gian thực hiện cũng như các nội dung kế hoạch đề ra, còn tồn tại một số bất cập, hạn chế sau:

- Nhiều chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện đạt rất thấp so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt như: Đất nông nghiệp khác, đất giao thông, đất công trình năng lượng, đất ở nông thôn, đất ở đô thị, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất phi nông nghiệp,...

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn, thời gian thực hiện kéo dài ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện.

Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Các công trình, dự án đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ: Các chủ đầu tư sau khi thỏa thuận được địa điểm xây dựng công trình còn chậm làm các thủ tục nhận chuyển nhượng và các thủ tục khác để trình cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã đăng ký.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

Bảng 6: Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.228,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.623,04
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.621,93
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,10
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	630,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	671,60
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	914,92
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	388,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.159,42
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	877,54
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	121,32
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,41
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,55
2.5	Đất an ninh	CAN	2,89
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	97,21
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,82
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,08
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,79
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58,76
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,99
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,77
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	164,37
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	86,06
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,31
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	71,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.145,88
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.525,89
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	578,75
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	11,52
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,97
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,16
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,53
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,23
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,08
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,76

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.9	Đất tôn giáo	TON	30,83
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	34,06
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	250,90
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	409,96
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	148,60
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	261,36
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD	34,02
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	23,25
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	10,77
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp tỉnh phân bổ và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện; tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất huyện Bình Lục như sau:

2.1. Đất nông nghiệp

Năm 2024 đất nông nghiệp của huyện có diện tích 10.362,97 ha, chiếm 71,86% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2025 đất nông nghiệp có diện tích 10.228,01ha, chiếm 70,92% tổng diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 10.228,01 ha, diện tích giảm trong năm kế hoạch là 134,96ha.

Kế hoạch sử dụng cụ thể các loại đất nông nghiệp như sau:

2.1.1. Đất trồng lúa

Năm 2024 đất trồng lúa có diện tích 7.744,08 ha, chiếm 53,70% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng là 7.623,04ha và giảm 121,05 ha do chuyển sang:

- Đất ở nông thôn : 8,05 ha;
- Đất ở đô thị : 3,38 ha;
- Đất quốc phòng : 1,62 ha;
- Đất an ninh : 1,30 ha;
- Đất cơ sở văn hóa : 0,14 ha;
- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo : 1,29 ha;

- Đất cụm công nghiệp : 38,25 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 1,42 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 5,99 ha;
- Đất giao thông : 46,94 ha;
- Đất thủy lợi : 4,23 ha;
- Đất năng lượng : 1,69 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng : 5,49 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 0,34 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,92 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất trồng lúa có 7.623,04 ha, chiếm 52,86% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 7: Biến động đất trồng lúa trong năm kế hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đổ	482,49	479,37	-3,12	10	Xã Ngọc Lũ	172,59	169,44	-3,16
2	Xã An Lão	736,95	736,69	-0,26	11	Xã Tiêu Động	492,84	491,40	-1,44
3	Xã An Ninh	257,72	257,60	-0,13	12	Xã Tràng An	451,14	450,53	-0,60
4	TT Bình Mỹ	728,08	708,05	-20,03	13	Xã Trung Lương	460,68	447,41	-13,27
5	Xã Bình Nghĩa	227,07	201,15	-25,92	14	Xã Vũ Bản	573,44	568,97	-4,47
6	Xã Bồ Đề	436,32	436,25	-0,07	15	Xã Bình An	1.370,33	1.327,52	-42,81
7	Xã Đồn Xá	457,40	456,52	-0,88	15.1	Xã An Nội	605,37	598,98	-6,39
8	Xã Đồng Du	392,26	390,58	-1,68	15.2	Xã Bối Cầu	453,72	420,17	-33,55
9	Xã La Sơn	504,77	501,56	-3,21	15.3	Xã Hưng Công	311,24	308,37	-2,87
						Toàn huyện	7.744,08	7.623,04	-121,05

** Đất chuyên trồng lúa nước*

Năm 2024 đất chuyên trồng lúa nước có diện tích 7.742,98 ha, chiếm 53,69% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất chuyên trồng lúa nước không thay đổi mục đích sử dụng là 7.621,93 ha và giảm 121,05 ha do chuyển sang:

- Đất ở nông thôn : 8,05 ha;
- Đất ở đô thị : 3,38 ha;
- Đất quốc phòng : 1,62 ha;
- Đất an ninh : 1,30 ha;
- Đất cơ sở văn hóa : 0,14 ha;

- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo : 1,29 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 38,25 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 1,42 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 5,99 ha;
- Đất giao thông : 46,94 ha;
- Đất thủy lợi : 4,23 ha;
- Đất năng lượng : 1,69 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng : 5,49 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 0,34 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,92 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất chuyên trồng lúa nước có 7.621,93 ha, chiếm 52,85% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 8: Biến động đất chuyên trồng lúa nước trong năm kế hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đổ	482,49	479,37	-3,12	10	Xã Ngọc Lũ	172,59	169,44	-3,16
2	Xã An Lão	736,95	736,69	-0,26	11	Xã Tiêu Động	492,84	491,40	-1,44
3	Xã An Ninh	257,72	257,60	-0,13	12	Xã Tràng An	451,14	450,53	-0,60
4	TT Bình Mỹ	728,08	708,05	-20,03	13	Xã Trung Lương	460,68	447,41	-13,27
5	Xã Bình Nghĩa	225,97	200,05	-25,92	14	Xã Vũ Bản	573,44	568,97	-4,47
6	Xã Bồ Đề	436,32	436,25	-0,07	15	Xã Bình An	1.370,33	1.327,52	-42,81
7	Xã Đồn Xá	457,40	456,52	-0,88	15.1	Xã An Nội	605,37	598,98	-6,39
8	Xã Đông Du	392,26	390,58	-1,68	15.2	Xã Bối Cầu	453,72	420,17	-33,55
9	Xã La Sơn	504,77	501,56	-3,21	15.3	Xã Hưng Công	311,24	308,37	-2,87
						Toàn huyện	7.742,98	7.621,93	-121,05

* Đất trồng lúa còn lại

Năm 2024 đất trồng lúa còn lại có diện tích 1,10 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất trồng lúa còn lại không thay đổi mục đích sử dụng.

Đến năm 2025 diện tích đất trồng lúa còn lại có 1,10ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

2.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

Năm 2024 đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 632,89 ha, chiếm 4,39% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng là 630,03 ha và giảm 2,85 ha do chuyển sang:

- Đất ở tại nông thôn : 0,02 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,50 ha;
- Đất quốc phòng : 0,08 ha.
- Đất cụm công nghiệp : 0,02 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,15 ha;
- Đất giao thông : 1,48 ha;
- Đất thủy lợi : 0,44 ha;
- Đất năng lượng : 0,15 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng : 0,02 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 630,03 ha, chiếm 4,37 % tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 9: Biến động đất trồng cây hàng năm khác trong năm kế hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đổ	0,94	0,93	-0,004	10	Xã Ngọc Lũ	63,54	62,94	-0,60
2	Xã An Lão	20,66	20,66		11	Xã Tiêu Động	3,17	3,16	-0,003
3	Xã An Ninh	66,66	66,62	-0,04	12	Xã Tràng An	25,92	25,89	-0,03
4	TT Bình Mỹ	21,65	21,10	-0,55	13	Xã Trung Lương	3,02	3,01	-0,01
5	Xã Bình Nghĩa	254,94	253,54	-1,40	14	Xã Vũ Bản	13,94	13,89	-0,05
6	Xã Bồ Đề	62,32	62,29	-0,03	15	Xã Bình An	91,44	91,40	-0,04
7	Xã Đôn Xá	1,87	1,87		15.1	Xã An Nội	4,84	4,82	-0,02
8	Xã Đồng Du	2,58	2,49	-0,09	15.2	Xã Bối Cầu	3,12	3,10	-0,02
9	Xã La Sơn	0,23	0,23		15.3	Xã Hưng Công	83,48	83,48	
						Toàn huyện	632,89	630,03	-2,85

2.1.3. Đất trồng cây lâu năm

Năm 2024 đất trồng cây lâu năm có diện tích 675,25 ha, chiếm 4,68% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng là 671,60 ha và giảm 3,65 ha do chuyển sang:

- Đất ở tại đô thị : 0,50 ha;
- Đất quốc phòng : 0,08 ha;
- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo : 0,03 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 0,19 ha;
- Đất giao thông : 2,77 ha;
- Đất thủy lợi : 0,05 ha;
- Đất công trình năng lượng : 0,03 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất trồng cây lâu năm có 671,60 ha, chiếm 4,66% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 10: Biến động đất trồng cây lâu năm trong năm kế hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đổ	28,66	28,66		10	Xã Ngọc Lũ	140,36	140,36	
2	Xã An Lão	37,04	37,04		11	Xã Tiêu Động	23,72	23,59	-0,14
3	Xã An Ninh	46,21	46,21		12	Xã Tràng An	61,48	61,46	-0,02
4	TT Bình Mỹ	30,70	29,20	-1,50	13	Xã Trung Lương	31,64	30,61	-1,03
5	Xã Bình Nghĩa	3,85	3,85		14	Xã Vũ Bản	41,69	41,69	
6	Xã Bồ Đề	42,08	42,05	-0,03	15	Xã Bình An	101,76	101,42	-0,34
7	Xã Đôn Xá	26,12	25,62	-0,50	15.1	Xã An Nội	33,66	33,47	-0,19
8	Xã Đồng Du	40,14	40,06	-0,08	15.2	Xã Bối Cầu	22,84	22,69	-0,15
9	Xã La Sơn	19,80	19,79	-0,01	15.3	Xã Hưng Công	45,26	45,26	
						Toàn huyện	675,25	671,60	-3,65

2.1.4. Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2024 đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 922,23 ha, chiếm 6,39% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng là 914,92 ha và giảm 7,31 ha do chuyển sang:

- Đất ở tại nông thôn : 0,16 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,15 ha;
- Đất quốc phòng : 0,64 ha;
- Đất an ninh : 0,15 ha;
- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo : 0,49 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 1,14 ha;

- Đất giao thông : 4,50 ha;
- Đất thủy lợi : 0,02 ha;
- Đất công trình năng lượng : 0,05 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,01 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 914,92 ha, chiếm 6,34% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 11: Biến động đất nuôi trồng thủy sản trong năm kế hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đổ	46,80	46,79	-0,01	10	Xã Ngọc Lũ	44,07	43,42	-0,65
2	Xã An Lão	63,32	63,32		11	Xã Tiêu Động	28,31	28,21	-0,10
3	Xã An Ninh	38,86	38,86		12	Xã Tràng An	61,42	61,36	-0,06
4	TT Bình Mỹ	193,88	192,73	-1,15	13	Xã Trung Lương	39,13	38,00	-1,13
5	Xã Bình Nghĩa	47,72	46,92	-0,80	14	Xã Vũ Bản	51,91	51,91	
6	Xã Bồ Đề	62,40	62,28	-0,12	15	Xã Bình An	126,94	125,25	-1,69
7	Xã Đồn Xá	38,63	37,85	-0,78	15.1	Xã An Nội	62,95	61,43	-1,52
8	Xã Đồng Du	36,08	35,28	-0,80	15.2	Xã Bối Cầu	26,45	26,28	-0,17
9	Xã La Sơn	42,74	42,74		15.3	Xã Hưng Công	37,54	37,54	
						Toàn huyện	922,22	914,92	-7,31

2.1.5. Đất nông nghiệp khác

Năm 2024 đất nông nghiệp khác có diện tích 388,52 ha, chiếm 2,69% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất nông nghiệp khác giảm 0,10 ha do chuyển sang đất giao thông.

Đến năm 2025 diện tích đất nông nghiệp khác có 388,42 ha, chiếm 2,69% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 12: Biến động đất nông nghiệp khác trong năm kế hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đổ	19,70	19,70		10	Xã Ngọc Lũ			
2	Xã An Lão	18,29	18,29		11	Xã Tiêu Động	32,25	32,25	
3	Xã An Ninh	8,65	8,65		12	Xã Tràng An	46,61	46,61	
4	TT Bình Mỹ	23,55	23,55		13	Xã Trung Lương	5,92	5,92	

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
5	Xã Bình Nghĩa	2,18	2,18		14	Xã Vũ Bản	52,94	52,94	
6	Xã Bồ Đề	25,27	25,27		15	Xã Bình An	75,75	75,75	
7	Xã Đồn Xá	22,26	22,26		15.1	Xã An Nội	38,54	38,54	
8	Xã Đồng Du	19,92	19,92		15.2	Xã Bối Cầu	13,02	13,02	
9	Xã La Sơn	35,24	35,14	-0,10	15.3	Xã Hưng Công	24,20	24,20	
						Toàn huyện	388,52	388,42	-0,10

2.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2024 đất phi nông nghiệp của huyện có diện tích 4.024,19 ha, chiếm 27,90% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2025 đất phi nông nghiệp có diện tích 4.159,42 ha, chiếm 28,84% tổng diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 4.024,19 ha, diện tích tăng trong năm kế hoạch là 135,22 ha.

Kế hoạch sử dụng cụ thể các loại đất phi nông nghiệp như sau:

2.2.1. Đất ở tại nông thôn

Năm 2024 đất ở tại nông thôn có diện tích 869,75 ha, chiếm 6,03% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng là 868,42 ha và giảm 1,32 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất cụm công nghiệp : 0,03 ha;
- Đất giao thông : 1,29 ha;
- Đất thủy lợi : 0,01 ha.

Đồng thời tăng 9,12 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 8,05 ha;
- Đất bằng trồng cây hàng năm khác : 0,02 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,16 ha;
- Đất giao thông : 0,42 ha;
- Đất thủy lợi : 0,34 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,00 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,05 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,08 ha.

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

Bảng 13: Danh mục các công trình đất ở nông thôn trong năm kế hoạch

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư tại xã Ngọc Lũ phục vụ giải phóng mặt bằng một số dự án trọng điểm trên địa bàn huyện Bình Lục	0,17	Ngọc Lũ
2	Khu đấu giá đất ở tại xã Trung Lương, huyện Bình Lục	2,12	Trung Lương
3	Khu đấu giá đất ở tại xã La Sơn, huyện Bình Lục	2,47	La Sơn
4	Khu đấu giá đất ở tại xã Bối Cầu, huyện Bình Lục	2,69	Bối Cầu
5	Xây dựng khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại xã An Nội, huyện Bình Lục (vị trí xen kẹt)	0,26	An Nội
6	Đầu tư xây dựng hạ tầng khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xứ đồng Môn Nha xã Vũ Bản	2,23	Vũ Bản
7	Dự án Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại vị trí xen kẹt thuộc địa bàn xã Vũ Bản	0,54	Vũ Bản
8	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Đôn Xá, huyện Bình Lục	0,28	Đôn Xá
9	Các khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Trung Lương, huyện Bình Lục	0,99	Trung Lương
10	Khu đấu giá đất ở tại xã An Đổ, huyện Bình Lục	2,17	Xã An Đổ
11	Đầu tư xây dựng khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng tại xã Bình Nghĩa, huyện Bình Lục	6,48	Xã Bình Nghĩa
12	Đầu tư xây dựng Khu Tái định cư thôn 2 Ngô Khê, xã Bình Nghĩa	0,09	Xã Bình Nghĩa

Đến năm 2025 diện tích đất ở tại nông thôn có 877,54 ha, chiếm 6,08% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 14: Biến động đất ở nông thôn trong năm kế hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đổ	64,05	64,92	0,87	10	Xã Ngọc Lũ	44,53	44,61	0,08
2	Xã An Lão	64,72	64,72		11	Xã Tiêu Động	47,17	46,97	-0,20
3	Xã An Ninh	43,61	43,61		12	Xã Tràng An	69,81	69,79	-0,02
4	TT Bình Mỹ				13	Xã Trung Lương	42,75	43,90	1,15
5	Xã Bình Nghĩa	93,52	95,83	2,31	14	Xã Vũ Bản	71,55	73,24	1,69
6	Xã Bồ Đề	51,58	51,58		15	Xã Bình An	139,05	140,04	0,99
7	Xã Đôn Xá	41,33	41,28	-0,05	15.1	Xã An Nội	54,57	54,78	0,21
8	Xã Đồng Du	52,48	52,48		15.2	Xã Bối Cầu	36,48	37,26	0,78
9	Xã La Sơn	43,61	44,58	0,97	15.3	Xã Hưng Công	48,01	48,01	
						Toàn huyện	869,75	877,54	7,79

2.2.2. Đất ở tại đô thị

Năm 2024 đất ở tại đô thị có diện tích 116,90 ha, chiếm 0,81% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng là 116,66 ha và giảm 0,24 ha do chuyển đất giao thông.

Đồng thời tăng 4,66 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 3,38 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,50 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,50 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,15 ha;
- Đất giao thông : 0,07 ha;
- Đất thủy lợi : 0,06 ha.

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

Bảng 15: Danh mục các công trình, dự án đất ở đô thị trong năm kế hoạch

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
1	Khu nhà ở phía Đông thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục (BL-ĐT01.21)	9,83	TT Bình Mỹ
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở phía Tây thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục	2,15	TT Bình Mỹ
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục	1,37	TT Bình Mỹ

Bảng 16: Biến động đất ở đô thị trong năm kế hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Diện tích tăng (+), giảm (-)
1	TT Bình Mỹ	116,90	121,32	4,42
	Toàn huyện	116,90	121,32	4,42

Đến năm 2025 diện tích đất ở tại đô thị có 121,32 ha, chiếm 0,84 % tổng diện tích tự nhiên.

2.2.3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2024 đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 11,41 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không có sự chu chuyển.

Đến năm 2025 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 11,41 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên.

2.2.4. Đất quốc phòng

Năm 2024 đất quốc phòng có diện tích 1,85 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất quốc phòng không thay đổi là 1,85 ha và tăng 2,70 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa nước : 1,62 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,08 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,08 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,64 ha;
- Đất giao thông : 0,13 ha;
- Đất thủy lợi : 0,11 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT : 0,04 ha.

Để thực hiện dự án Xây dựng công trình quân sự trong căn cứ chiến đấu huyện Bình Lục tại xã Đồng Du.

Bảng 17: Biến động đất quốc phòng trong năm kế hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đô				10	Xã Ngọc Lũ			
2	Xã An Lão	0,11	0,11		11	Xã Tiêu Động			
3	Xã An Ninh				12	Xã Tràng An	1,39	1,39	
4	TT Bình Mỹ	0,35	0,35		13	Xã Trung Lương			
5	Xã Bình Nghĩa				14	Xã Vũ Bản			
6	Xã Bò Đề				15	Xã Bình An			
7	Xã Đôn Xá				15.1	Xã An Nội			
8	Xã Đồng Du		2,70	2,70	15.2	Xã Bối Cầu			
9	Xã La Sơn				15.3	Xã Hưng Công			
						Toàn huyện	1,85	4,55	2,70

Đến năm 2025 diện tích đất quốc phòng có 4,55 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

2.2.5. Đất an ninh

Năm 2024 đất an ninh có diện tích 1,29 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử

dụng là 1,29 ha và tăng 1,60 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa nước : 1,30 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,15 ha;
- Đất giao thông : 0,03 ha;
- Đất thủy lợi : 0,02 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,10 ha.

Để thực hiện các dự án sau:

Bảng 18: Danh mục các dự án công an trong năm kế hoạch

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Xây dựng trụ sở Công an xã Trung Lương	0,15	Trung Lương
2	Xây dựng trụ sở Công an xã Đồng Du	0,15	Đồng Du
3	Xây dựng trụ sở Công an xã Tiêu Động	0,20	Tiêu Động
4	Xây dựng trụ sở Công an xã Bình Nghĩa	0,15	Bình Nghĩa
5	Xây dựng trụ sở Công an xã Tràng An	0,20	Tràng An
6	Xây dựng trụ sở Công an xã An Lão	0,20	An Lão
7	Xây dựng trụ sở Công an xã Vũ Bản	0,20	Vũ Bản
8	Xây dựng trụ sở Công an xã An Đổ	0,20	An Đổ
9	Xây dựng trụ sở công an xã An Nội	0,15	An Nội

Bảng 19: Biến động đất an ninh trong năm kế hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đổ		0,20	0,20	10	Xã Ngọc Lũ			
2	Xã An Lão		0,20	0,20	11	Xã Tiêu Động		0,20	0,20
3	Xã An Ninh				12	Xã Tràng An		0,20	0,20
4	TT Bình Mỹ	1,29	1,29		13	Xã Trung Lương		0,15	0,15
5	Xã Bình Nghĩa		0,15	0,15	14	Xã Vũ Bản		0,20	0,20
6	Xã Bò Đề				15	Xã Bình An		0,15	0,15
7	Xã Đồn Xá				15.1	Xã An Nội		0,15	0,15
8	Xã Đồng Du		0,15	0,15	15.2	Xã Bối Cầu			
9	Xã La Sơn				15.3	Xã Hưng Công			
						Toàn huyện	1,29	2,89	1,60

Đến năm 2025 diện tích đất an ninh có 2,89 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

2.2.6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Năm 2024 đất xây dựng công trình sự nghiệp có diện tích 94,94 ha, chiếm 0,66% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 94,79 ha và giảm 0,15 ha, do chuyển sang:

- Đất giao thông : 0,13 ha;
- Đất thủy lợi : 0,02 ha.

Đồng thời tăng 2,42 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 1,43 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,03 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,49 ha;
- Đất giao thông : 0,35 ha;
- Đất thủy lợi : 0,09 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,03 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp có 97,21 ha, chiếm 0,67% tổng diện tích tự nhiên.

Cụ thể kế hoạch sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp như sau:

* *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*

Trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở văn hóa giảm 0,02 ha do chuyển đất thủy lợi.

Đồng thời tăng 0,14 ha do chuyển sang đất trồng lúa.

Để thực hiện dự án đất văn hóa trong dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở đô thị phía Đông thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục (BL-ĐT01.21).

Đến năm 2025 diện tích đất cơ sở văn hóa là 13,82 ha, chiếm 14,22% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp và 0,10% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 20: Biến động đất xây dựng cơ sở văn hóa trong năm kế hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đổ	0,51	0,51		10	Xã Ngọc Lũ	1,13	1,13	
2	Xã An Lão	1,34	1,34		11	Xã Tiêu Động	0,43	0,43	
3	Xã An Ninh	1,00	1,00		12	Xã Tràng An	0,55	0,55	
4	TT Bình Mỹ	2,88	3,02	0,14	13	Xã Trung Lương	0,12	0,12	
5	Xã Bình Nghĩa	1,15	1,15		14	Xã Vũ Bản	0,54	0,54	
6	Xã Bò Đề	0,74	0,74		15	Xã Bình An	1,68	1,66	-0,02

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
7	Xã Đồn Xá	0,36	0,36		15.1	Xã An Nội	0,92	0,91	-0,02
8	Xã Đổng Du	0,57	0,57		15.2	Xã Bối Cầu	0,48	0,48	
9	Xã La Sơn	0,71	0,71		15.3	Xã Hưng Công	0,28	0,28	
						Toàn huyện	13,70	13,82	0,12

** Đất xây dựng cơ sở xã hội:*

Trong năm kế hoạch đất xây dựng cơ sở xã hội không có sự chuyển.

** Đất cơ sở y tế:*

Trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở y tế không có sự chuyển.

** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:*

Trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở giáo dục - đào tạo tăng 2,96 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 1,29 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,03 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,49 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,68 ha;
- Đất giao thông : 0,35 ha;
- Đất thủy lợi : 0,09 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,03 ha.

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

Bảng 21: Danh mục các công trình giáo dục - đào tạo trong năm kế hoạch

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện	Tờ số	Thửa số
1	Nhà lớp học 6 phòng, cải tạo nhà lớp học 8 phòng và các hạng mục phụ trợ - Trường Tiểu học khu A xã Bò Đề, huyện Bình Lục	0,16	Xã Bò Đề	PL7	43
2	Trường mầm non khu Tràng Duệ xã Tràng An, huyện Bình Lục	0,56	Xã Tràng An	2	3, 4, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 13,...
3	Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS xã An Ninh	0,37	An Nội	14; 46	118; 432, 433, 440
	Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS xã An	0,78	An Ninh	PL3	105, 106, 205

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện	Tờ số	Thửa số
	Ninh				
4	Xây dựng trường mầm non khu trung tâm xã Bình Nghĩa, huyện Bình Lục	0,71	Bình Nghĩa	7	29-32, 33

Đến năm 2025, diện tích đất cơ sở giáo dục - đào tạo là 58,76 ha, chiếm 60,45% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp và 0,41% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 22: Biến động đất XD cơ sở giáo dục & đào tạo trong năm kế hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đổ	1,89	1,89		10	Xã Ngọc Lũ	1,71	1,71	
2	Xã An Lão	3,17	3,17		11	Xã Tiêu Động	5,54	5,54	
3	Xã An Ninh	1,36	2,14	0,78	12	Xã Tràng An	4,86	5,42	0,56
4	TT Bình Mỹ	11,08	11,46	0,38	13	Xã Trung Lương	4,08	4,08	
5	Xã Bình Nghĩa	3,95	4,66	0,71	14	Xã Vũ Bản	4,34	4,34	
6	Xã Bò Đề	2,01	2,17	0,16	15	Xã Bình An	5,88	6,25	0,37
7	Xã Đòn Xá	2,14	2,14		15.1	Xã An Nội	2,61	2,98	0,37
8	Xã Đông Du	2,08	2,08		15.2	Xã Bối Cầu	1,51	1,51	
9	Xã La Sơn	1,71	1,71		15.3	Xã Hưng Công	1,76	1,76	
						Toàn huyện	55,80	58,76	2,96

* Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Trong năm kế hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao giảm 0,81 ha do chuyển sang:

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,68 ha;
- Đất giao thông : 0,13 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất cơ sở thể dục thể thao là 16,99 ha, chiếm 17,48% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp và 0,12% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 23: Biến động đất xd cơ sở thể dục thể thao trong năm kế hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đổ	2,07	2,07		10	Xã Ngọc Lũ	0,60	0,60	
2	Xã An Lão	0,35	0,35		11	Xã Tiêu Động	1,18	1,18	

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
3	Xã An Ninh	0,68	0,00	-0,68	12	Xã Tràng An	0,59	0,59	
4	TT Bình Mỹ	3,92	3,92		13	Xã Trung Lương	0,87	0,87	
5	Xã Bình Nghĩa	0,74	0,74		14	Xã Vũ Bản	0,59	0,59	
6	Xã Bồ Đề	0,67	0,67		15	Xã Bình An	2,47	2,34	-0,13
7	Xã Đôn Xá	1,00	1,00		15.1	Xã An Nội			
8	Xã Đông Du	1,57	1,57		15.2	Xã Bối Cầu	1,70	1,57	-0,13
9	Xã La Sơn	0,48	0,48		15.3	Xã Hưng Công	0,77	0,77	
						Toàn huyện	17,80	16,99	-0,81

* Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác

Trong năm kế hoạch đất xây dựng công trình sự nghiệp khác không có sự chu chuyển diện tích.

2.2.7. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Năm 2024 đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có diện tích 111,41ha, chiếm 0,77% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 110,62 ha và giảm 0,79 ha do chuyển sang:

- Đất giao thông : 0,10 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước : 0,69 ha.

Đồng thời tăng 53,74 do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 45,66 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,17 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,19 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 1,14 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,03 ha;
- Đất giao thông : 3,53 ha;
- Đất thủy lợi : 2,10 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ,... : 0,29 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 0,64 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có 164,37 ha, chiếm 1,14% tổng diện tích tự nhiên.

Cụ thể các loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp như sau:

* Đất cụm công nghiệp

Năm 2024 đất cụm công nghiệp có diện tích 40,29 ha, chiếm 0,28% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất cụm công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 40,29 ha và tăng 45,77 do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 38,25 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,02 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,19 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 1,14 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,03 ha;
- Đất giao thông : 3,28 ha;
- Đất thủy lợi : 1,93 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhl, nht : 0,29 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,64 ha.

Để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng mở rộng Cụm công nghiệp Trung Lương tại xã Trung Lương, An Nội, Bối Cầu diện tích là 45,77 ha.

Bảng 24: Biến động đất cụm công nghiệp trong năm kế hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đổ				10	Xã Ngọc Lũ			
2	Xã An Lão				11	Xã Tiêu Động			
3	Xã An Ninh				12	Xã Tràng An			
4	TT Bình Mỹ				13	Xã Trung Lương	40,13	48,40	8,27
5	Xã Bình Nghĩa				14	Xã Vũ Bản			
6	Xã Bò Đề				15	Xã Bình An	0,16	37,66	37,49
7	Xã Đòn Xá				15.1	Xã An Nội		6,68	6,68
8	Xã Đồng Du				15.2	Xã Bối Cầu	0,16	30,98	30,82
9	Xã La Sơn				15.3	Xã Hưng Công			
						Toàn huyện	40,29	86,06	45,77

Đến năm 2025 diện tích đất cụm công nghiệp có 86,06 ha, chiếm 0,60%

tổng diện tích tự nhiên.

* Đất thương mại, dịch vụ

Năm 2024 đất thương mại có diện tích 5,89 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất thương mại không thay đổi mục đích sử dụng là 5,89 ha và tăng 1,42 ha, do đất trồng lúa chuyển sang.

Để thực hiện dự án thương mại trong Khu nhà ở đô thị phía Đông thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục (BL-ĐT01.21) và đất thương mại trong dự án đầu tư xây dựng Trạm sạc điện và dịch vụ tổng hợp tại xã Vũ Bản.

Đến năm 2025 diện tích đất thương mại có 7,31 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 25: Biến động đất thương mại, dịch vụ trong năm kế hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đổ				10	Xã Ngọc Lũ	0,26	0,26	
2	Xã An Lão	0,06	0,06		11	Xã Tiêu Động	0,41	0,41	
3	Xã An Ninh				12	Xã Tràng An	0,91	0,91	
4	TT Bình Mỹ	1,04	2,26	1,22	13	Xã Trung Lương	1,13	1,13	
5	Xã Bình Nghĩa	0,14	0,14		14	Xã Vũ Bản	0,13	0,33	0,20
6	Xã Bồ Đề	0,06	0,06		15	Xã Bình An	1,05	1,05	
7	Xã Đồn Xá	0,45	0,45		15.1	Xã An Nội	0,41	0,41	
8	Xã Đồng Du	0,09	0,09		15.2	Xã Bối Cầu	0,47	0,47	
9	Xã La Sơn	0,15	0,15		15.3	Xã Hưng Công	0,17	0,17	
						Toàn huyện	5,89	7,31	1,42

* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2024 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 65,23 ha, chiếm 0,45% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 64,44 ha và giảm 0,79 ha do chuyển sang:

- Đất giao thông : 0,10 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước : 0,69 ha.

Đồng thời tăng 6,56 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 5,99 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,15 ha;
- Đất giao thông : 0,25 ha;
- Đất thủy lợi : 0,17 ha.

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

Bảng 26: Danh mục công trình, dự án SXKD trong năm kế hoạch

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Đầu tư xây dựng Trạm sạc điện và dịch vụ tổng hợp	0,59	Vũ Bản
2	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở xay xát chế biến nông sản, dịch vụ kho, gia công giày thể thao	5,48	Bình Nghĩa
3	Đầu tư xây dựng xưởng may mặc và cho thuê nhà xưởng	0,69	La Sơn

Đến năm 2025 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 71,00 ha, chiếm 0,49% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 27: Biến động đất cơ sở SX phi nông nghiệp trong năm kế hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đổ				10	Xã Ngọc Lũ	0,02	0,02	
2	Xã An Lão				11	Xã Tiêu Động	6,51	5,82	-0,69
3	Xã An Ninh				12	Xã Tràng An	1,47	1,47	
4	TT Bình Mỹ	11,63	11,63		13	Xã Trung Lương	17,74	17,64	-0,10
5	Xã Bình Nghĩa	6,41	11,89	5,48	14	Xã Vũ Bản	3,01	3,40	0,39
6	Xã Bò Đề				15	Xã Bình An	9,67	9,67	
7	Xã Đồn Xá				15.1	Xã An Nội	7,56	7,56	
8	Xã Đồng Du				15.2	Xã Bối Cầu			
9	Xã La Sơn	8,79	9,48	0,69	15.3	Xã Hưng Công	2,11	2,11	
						Toàn huyện	65,23	71,00	5,77

2.2.8. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

Năm 2024 đất sử dụng vào mục đích công cộng có diện tích 2.081,51 ha, chiếm 14,43% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng không thay đổi mục đích sử dụng là 2.074,25 ha và giảm 7,25 ha do chuyển sang:

- Đất ở tại nông thôn : 0,76 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,13 ha;

- Đất quốc phòng : 0,24 ha;
- Đất an ninh : 0,05 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,44 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 5,21 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,42 ha.

Đồng thời tăng 71,63 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 58,35 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 2,09 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 2,85 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 4,57 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 0,10 ha;
- Đất ở nông thôn : 1,30 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,24 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,02 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,13 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,79 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ : 0,29 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 0,55 ha;
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,16 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,03 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,16 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng có 2.145,88ha, chiếm 14,88% tổng diện tích tự nhiên.

Cụ thể kế hoạch sử dụng đất sử dụng vào mục đích công cộng như sau:

* *Đất giao thông:*

Trong năm kế hoạch diện tích đất giao thông giảm 5,91 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn : 0,42 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,07 ha;
- Đất quốc phòng : 0,13 ha;
- Đất an ninh : 0,03 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,35 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 3,28 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,25 ha;

- Đất thủy lợi : 1,06 ha;
- Đất công trình năng lượng : 0,12 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,20 ha.

Đồng thời tăng 61,48 ha; do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 46,94 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 1,48 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 2,77 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 4,50 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 0,10 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 1,29 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,24 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,13 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,10 ha;
- Đất thủy lợi : 2,86 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,001 ha;
- Đất công trình bưu chính, viễn thông : 0,05 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 0,28 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 0,53 ha;
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,11 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,03 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,07 ha.

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

Bảng 28: Danh mục công trình, dự án giao thông trong năm kế hoạch

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường thuộc đô thị Chợ sông xã Tràng An, huyện Bình Lục đoạn từ ĐT.496 đến đường trục xã (ngã ba kênh Đông giao với kênh Đ1)	0,58	Tràng An
2	Dự án đầu tư xây dựng đường gom dọc tuyến đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh, địa phận tỉnh Hà Nam	7,01	Đồn Xá, Bình Mỹ, Trung Lương
3	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ QL.1A giao với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình bằng nút giao Liêm Sơn đi qua huyện Bình Lục giao với đường QL.21A, QL.21B đường nối hai cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Hà Nội - Ninh Bình; kết nối hai di tích quốc gia đặc biệt là đền Trần Thương (tỉnh Hà Nam) và	19,30	Bối Cầu, Xã Ngọc Lũ, Xã Hưng Công, Xã Trung Lương, Xã An Đỗ, Xã Tiêu Động, Xã La Sơn, Xã An Nội

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
	khu di tích lịch sử - văn hóa đền Trần (tỉnh Nam Định)		
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường kết nối QL.37B đến xã Yên Trung huyện Ý Yên (đoạn từ Km0+950 thôn Đích đến Km3+550 giáp xã Yên Trung)	0,82	Tiêu Động
5	Đường ĐH.05 (N3) kéo dài, đoạn từ ngã ba xí nghiệp Thủy Nông đến sau trường tiểu học thị trấn Bình Mỹ	0,16	TT Bình Mỹ
6	Dự án đầu tư xây dựng cầu Vùa và đường hai đầu cầu kết nối ĐT.496 với QL.38B tỉnh Hà Nam	0,52	An Ninh
7	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành đường Vành đai 5 - Vùng Thủ đô Hà Nội (giai đoạn 1), đoạn từ nút giao kết nối với Quốc lộ 21B (phía bờ hữu sông Nhuệ) đến nút giao với đường Lê Công Thanh giai đoạn 3 (đường 68m) và một bên đoạn từ nút giao Phú Thứ đến nút giao với đường nối hai cao tốc tại xã Bình Nghĩa, huyện Bình Lục	6,50	Bình Nghĩa
9	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành 02 bên đường Vành đai 5 - Vùng Thủ đô Hà Nội (giai đoạn 1), đoạn từ xã Trượng Lĩnh, huyện Kim Bảng (giáp ranh với Hà Nội) đến cầu Tiên Tân (đê sông Nhuệ) và một bên đoạn từ nút giao Phú Thứ đến nút giao với đường nối hai cao tốc tại xã Bình Nghĩa, huyện Bình Lục	10,90	Bình Nghĩa
9	Dự án đầu tư xây dựng bãi đỗ xe	1,20	Ngọc Lũ
10	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường D4 và tuyến đường số 13 thuộc quy hoạch chung xây dựng thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)	8,23	Bình Mỹ, Đồn Xá

Đến năm 2025 diện tích đất giao thông là 1.525,89 ha, chiếm 71,11% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng và 10,58% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 29: Biến động đất giao thông trong năm kế hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đổ	91,76	92,78	1,02	10	Xã Ngọc Lũ	45,60	50,02	4,43
2	Xã An Lão	120,73	120,73	-0,003	11	Xã Tiêu Động	83,63	85,28	1,65
3	Xã An Ninh	54,09	54,18	0,09	12	Xã Tràng An	82,85	83,31	0,46
4	TT Bình Mỹ	160,75	175,57	14,83	13	Xã Trung Lương	95,75	101,68	5,93

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
5	Xã Bình Nghĩa	75,34	90,65	15,31	14	Xã Vũ Bản	96,58	97,26	0,68
6	Xã Bồ Đề	81,13	81,12	-0,02	15	Xã Bình An	222,61	230,45	7,85
7	Xã Đồn Xá	92,03	94,18	2,15	15.1	Xã An Nội	109,13	108,63	-0,51
8	Xã Đồng Du	81,71	81,58	-0,13	15.2	Xã Bối Cầu	57,48	62,84	5,36
9	Xã La Sơn	85,75	87,09	1,34	15.3	Xã Hưng Công	55,99	58,99	3,00
						Toàn huyện	1.470,32	1.525,89	55,57

*** Đất thủy lợi:**

Trong năm kế hoạch diện tích đất thủy lợi giảm 5,81 ha, do chuyển sang:

- Đất ở tại nông thôn : 0,34 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,06 ha;
- Đất quốc phòng : 0,11 ha;
- Đất an ninh : 0,02 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,09 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 1,93 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,17 ha;
- Đất giao thông : 2,86 ha;
- Đất công trình năng lượng : 0,03 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,20 ha.

Đồng thời tăng 5,87 ha; do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa nước : 4,23 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,44 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,05 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,02 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,01 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,02 ha;
- Đất giao thông : 1,06 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,05 ha.

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

Bảng 30: Danh mục các công trình, dự án thủy lợi trong năm kế hoạch

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
1	Cải tạo, kiên cố hóa kênh, kết hợp nâng cấp đường bờ kênh Chính Tây, huyện Bình Lục	3,40	An Nội, Vũ Bản
2	Dự án sửa chữa, nâng cấp Hệ thống thủy lợi Bắc Nam Hà và Xuân Thủy	3,24	Bình Nghĩa
3	Kiên cố hóa kênh mương hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Bình Thành, thôn Đích Chiều, xã Tiêu Động	0,11	Tiêu Động

Đến năm 2025 diện tích đất thủy lợi là 578,75 ha, chiếm 26,97% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng và 4,01% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 31: Biến động đất thủy lợi trong năm kế hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đổ	43,40	43,22	-0,18	10	Xã Ngọc Lũ	11,75	11,60	-0,15
2	Xã An Lão	51,35	51,35	-0,002	11	Xã Tiêu Động	35,64	35,60	-0,04
3	Xã An Ninh	18,52	18,48	-0,04	12	Xã Tràng An	29,33	29,25	-0,08
4	TT Bình Mỹ	70,12	70,10	-0,02	13	Xã Trung Lương	31,20	30,78	-0,42
5	Xã Bình Nghĩa	19,87	20,87	1,00	14	Xã Vũ Bản	42,99	44,26	1,27
6	Xã Bồ Đề	33,92	33,92	-0,002	15	Xã Bình An	97,38	96,25	-1,13
7	Xã Đồn Xá	40,00	39,91	-0,10	15.1	Xã An Nội	30,17	31,49	1,32
8	Xã Đồng Du	22,37	22,26	-0,11	15.2	Xã Bối Cầu	44,26	41,96	-2,30
9	Xã La Sơn	30,84	30,90	0,06	15.3	Xã Hưng Công	22,95	22,80	-0,15
						Toàn huyện	578,68	578,75	0,07

* Đất công trình cấp nước, thoát nước

Trong năm kế hoạch đất công trình cấp nước, thoát nước tăng 0,69 ha do đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chuyển sang để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung thay thế nguồn nước ngầm ô nhiễm Arsenic, nhiễm mặn xã Tiêu Động, huyện Bình Lục và vùng phụ cận.

Bảng 32: Biến động đất công trình cấp nước, thoát nước

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đổ	1,37	1,37		10	Xã Ngọc Lũ			
2	Xã An Lão	1,37	1,37		11	Xã Tiêu Động		0,69	0,69
3	Xã An Ninh	1,18	1,18		12	Xã Tràng An			
4	TT Bình	0,49	0,49		13	Xã Trung			

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
	Mỹ					Lương			
5	Xã Bình Nghĩa				14	Xã Vũ Bản			
6	Xã Bò Đề	0,25	0,25		15	Xã Bình An	3,61	3,61	
7	Xã Đôn Xá				15.1	Xã An Nội	0,05	0,05	
8	Xã Đồng Du	2,56	2,56		15.2	Xã Bối Cầu			
9	Xã La Sơn				15.3	Xã Hưng Công	3,56	3,56	
						Toàn huyện	10,83	11,52	0,69

Đến năm 2025 diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước là 11,52 ha, chiếm 0,54% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng và 0,08% tổng diện tích tự nhiên.

* Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

Trong năm kế hoạch đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên không có sự chuyển diện tích.

* Đất bãi thải, xử lý chất thải

Trong năm kế hoạch diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng là 5,16 ha, giảm 0,01 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn : 0,004 ha;
- Đất giao thông : 0,001 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,01 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 5,16 ha, chiếm 0,24% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng và 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 33: Biến động đất bãi thải, xử lý chất thải trong năm kế hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đô	0,66	0,66		10	Xã Ngọc Lũ	0,33	0,33	
2	Xã An Lão	0,45	0,45		11	Xã Tiêu Động	0,69	0,69	
3	Xã An Ninh	0,13	0,13		12	Xã Tràng An	0,54	0,54	
4	TT Bình Mỹ	0,55	0,55		13	Xã Trung Lương	0,16	0,16	
5	Xã Bình Nghĩa	0,04	0,03	-0,01	14	Xã Vũ Bản	0,05	0,05	
6	Xã Bò Đề	0,07	0,07		15	Xã Bình An	0,59	0,59	
7	Xã Đôn Xá	0,22	0,22		15.1	Xã An Nội	0,35	0,35	
8	Xã Đồng	0,38	0,38		15.2	Xã Bối Cầu	0,17	0,17	

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
	Du								
9	Xã La Sơn	0,31	0,31		15.3	Xã Hưng Công	0,07	0,07	
						Toàn huyện	5,17	5,16	-0,01

*** Đất công trình năng lượng:**

Trong năm kế hoạch diện tích đất công trình năng lượng tăng 2,07 ha; do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 1,69 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,15 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,03 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,05 ha;
- Đất giao thông : 0,12 ha;
- Đất thủy lợi : 0,03 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,01 ha.

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

Bảng 34: Danh mục các công trình, dự án năng lượng trong năm kế hoạch

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
1	Chống quá tải, nâng cao chất lượng điện áp, giảm tổn thất điện năng cho lưới điện huyện Bình Lục - tỉnh Hà Nam - năm 2021	0,10	Trung Lương, Bình Mỹ, An Ninh, Bồi Cầu, La Sơn, Vũ Bản, Đồn Xá, An Nội, Bò Đè
2	Hoàn thiện, nâng cao năng lực mạch vòng trung áp trên địa bàn tỉnh Hà Nam năm 2022	0,02	Tiêu Động, Đồn Xá
3	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Bình Lục - tỉnh Hà Nam - năm 2023	0,06	Tràng An, Đồn Xá, Bò Đè, Bình Nghĩa, Bình Mỹ
4	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Bình Lục - tỉnh Hà Nam - năm 2022	0,10	An Đổ, An Lão, An Nội, Bình Nghĩa, La Sơn, Tiêu Động, Trung Lương, Vũ Bản
5	Cải tạo đường dây lộ 972 TG Vũ Bản từ cấp điện áp 10kV lên vận hành cấp điện áp 22kV	0,06	An Ninh, Vũ Bản, Bò Đè
6	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Bình Lục - tỉnh Hà Nam - năm 2021	0,05	Bình Nghĩa, Tràng An, Bồi Cầu, La Sơn, Vũ Bản, An Lão, Đồn Du, Đồn Xá, Bình Mỹ
7	Xây dựng 03 lộ xuất tuyến 22kV sau trạm 110kV Bình Lục cấp điện lộ 972, 974 TG Bình Lục từ cấp điện áp 10kV lên vận hành	0,07	Bình Mỹ, An Đổ, La Sơn, Tiêu Động, Đồn Xá

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
	cấp điện áp 22kV và cải tạo nhánh đường dây 35kV sang vận hành 22kV		
8	Xây dựng 02 lộ xuất tuyến 22kV sau trạm 110kV Bình Lục cấp điện lộ 971, 972 TG Vũ Bản và cải tạo nhánh đường dây vận hành lưới 10kV, 35kV sang vận hành lưới 22kV	0,07	Bình Mỹ, Trung Lương, An Nội
9	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Bình Lục - tỉnh Hà Nam - năm 2020	0,05	Bình Nghĩa, Tiêu Động, Bò Đề, La Sơn, Vũ Bản, An Nội, Đồng Du, Trung Lương, Bình Mỹ
10	Di chuyển hệ thống điện bị ảnh hưởng GPMB thi công dự án ĐTXD tuyến đường kết nối từ QL.1A giao với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình bằng nút giao Liêm Sơn đi qua huyện Bình Lục giao với QL.21A, QL.21B đường nối hai cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và Hà Nội – Ninh Bình; kết nối hai di tích quốc gia đặc biệt là đền Trần Thương (tỉnh Hà Nam) và Khu di tích lịch sử - văn hóa đền Trần (tỉnh Nam Định)	0,04	Các xã: Ngọc Lũ, Hưng Công, Bồi Cầu, Trung Lương, Tiêu Động, La Sơn
11	Đường dây và trạm biến áp 110kV Bình Lục	0,89	TT Bình Mỹ, xã An Đổ, xã Đồn Xá
12	Nâng khả năng truyền tải đường dây 110kV từ trạm 110kV Phủ Lý - Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	0,12	Đồng Du, Tràng An
13	Cải tạo ĐZ trung thế 35kV các nhánh thuộc lộ 372+375 E3.5-Điện lực Bình Lục	0,05	Trung Lương, Hưng Công, Bồi Cầu, La Sơn, Đồng Du, Vũ Bản, An Lão, An Đổ, Tiêu Động
14	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện và nâng cao chất lượng điện áp tại các khu vực có điện áp thấp thuộc huyện Lý Nhân và huyện Bình Lục - năm 2021	0,02	An Đổ, An Ninh, Hưng Công, Tràng An, Bình Mỹ
15	Nâng cao năng lực mạch vòng TBA 110kV Lý Nhân - Đồng Văn 3 và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực Châu Sơn, Lý Nhân theo phương án MDMC	0,02	Bình Nghĩa
16	Nhà trực VH Đội QLVH Bình Nghĩa	0,03	Bình Nghĩa
17	Nhà trực VH Đội hạ thế Bò Đề	0,02	Bò Đề
18	Nhà trực VH Đội QLTH An Lão	0,04	An Lão
19	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Bình Lục - tỉnh Hà Nam - năm 2024	0,03	Tràng An, Tiêu Động, An Ninh, Hưng Công, Bình Mỹ
20	Hoàn thiện nâng cao năng lực mạch vòng lưới điện trung áp tỉnh Hà Nam năm 2024	0,01	Trung Lương, Bình Mỹ
21	Đa chia đa nối, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho lưới điện trung áp tỉnh Hà Nam năm 2024	0,05	Bò Đề, Ngọc Lũ

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
22	Xây dựng TBA chống quá tải, nâng cao chất lượng điện áp, giảm tổn thất điện năng cho lưới điện khu vực huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam năm 2025	0,08	Hung Công, Bình Nghĩa, Trung Lương, Trảng An, An Lão, Bò Đề, An Nội, An Đô
23	Cải tạo đường dây trung áp 22, 35kV khu vực huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam năm 2025	0,08	Bình Mỹ, Ngọc Lũ, Tiêu Động, Đôn Xá; Vũ Bản; Bồi Cầu; Trung Lương, Bò Đề
24	Xây dựng TBA chống quá tải, nâng cao chất lượng điện áp, giảm tổn thất điện năng cho lưới điện khu vực thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam năm 2025	0,01	Đồng Du

Đến năm 2025 diện tích đất công trình năng lượng là 5,53 ha, chiếm 0,26% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng và 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 35: Biến động đất công trình năng lượng trong năm kế hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đô	0,08	0,22	0,14	10	Xã Ngọc Lũ	0,01	0,04	0,04
2	Xã An Lão	0,18	0,25	0,07	11	Xã Tiêu Động	0,29	0,36	0,08
3	Xã An Ninh	0,12	0,17	0,04	12	Xã Trảng An	0,05	0,15	0,10
4	TT Bình Mỹ	0,85	1,64	0,79	13	Xã Trung Lương	0,06	0,15	0,09
5	Xã Bình Nghĩa	0,09	0,19	0,09	14	Xã Vũ Bản	0,67	0,74	0,07
6	Xã Bò Đề	0,02	0,13	0,12	15	Xã Bình An	0,17	0,30	0,12
7	Xã Đôn Xá	0,48	0,64	0,16	15.1	Xã An Nội	0,02	0,08	0,06
8	Xã Đồng Du	0,34	0,43	0,09	15.2	Xã Bồi Cầu	0,09	0,13	0,04
9	Xã La Sơn	0,05	0,11	0,06	15.3	Xã Hung Công	0,07	0,09	0,02
						Toàn huyện	3,46	5,53	2,07

* Đất công trình bưu chính, viễn thông:

Trong năm kế hoạch diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông giảm 0,05 ha do chuyển sang đất giao thông.

Đến năm 2025 diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông có 1,23 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 36: Biến động đất công trình bưu chính, viễn thông

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đô	0,01	0,01		10	Xã Ngọc Lũ	0,05	0,05	

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
2	Xã An Lão	0,07	0,07		11	Xã Tiêu Động	0,03	0,03	
3	Xã An Ninh	0,08	0,08		12	Xã Tràng An	0,05	0,05	
4	TT Bình Mỹ	0,34	0,34		13	Xã Trung Lương	0,04	0,04	
5	Xã Bình Nghĩa	0,02	0,02		14	Xã Vũ Bản	0,14	0,14	
6	Xã Bồ Đề	0,05	0,05		15	Xã Bình An	0,24	0,19	-0,05
7	Xã Đồn Xá	0,07	0,07		15.1	Xã An Nội	0,02	0,02	
8	Xã Đồng Du	0,02	0,02		15.2	Xã Bối Cầu	0,12	0,07	-0,05
9	Xã La Sơn	0,06	0,06		15.3	Xã Hưng Công	0,10	0,10	
						Toàn huyện	1,28	1,23	-0,05

*** Đất chợ:**

Trong năm kế hoạch diện tích đất chợ không có sự chuyển.

*** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng**

Trong năm kế hoạch diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng là 4,71 ha và tăng 6,04 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 5,49 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,02 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,01 ha;
- Đất giao thông : 0,20 ha;
- Đất thủy lợi : 0,20 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,01 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, ntl, nhà hỏa táng : 0,01 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,01 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,10 ha.

Để thực hiện xây dựng các khu cây xanh, vui chơi giải trí công cộng trong các khu đô thị, khu dân cư tập trung trên địa bàn huyện.

Đến năm 2025 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng có 10,76 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 37: Biến động đất khu vui chơi, giải trí trong năm kế hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đô		1,08	1,08	10	Xã Ngọc Lũ	0,04	0,05	0,01
2	Xã An Lão				11	Xã Tiêu Động	0,10	0,10	
3	Xã An Ninh				12	Xã Tràng An	0,57	0,57	
4	TT Bình Mỹ	1,88	2,96	1,07	13	Xã Trung Lương	0,02	0,31	0,28
5	Xã Bình Nghĩa		3,24	3,24	14	Xã Vũ Bản		0,05	0,05
6	Xã Bò Đề				15	Xã Bình An	0,04	0,16	0,12
7	Xã Đồn Xá	2,05	2,05		15.1	Xã An Nội			
8	Xã Đông Du				15.2	Xã Bối Cầu	0,04	0,16	0,12
9	Xã La Sơn		0,20	0,20	15.3	Xã Hưng Công			
						Toàn huyện	4,71	10,76	6,04

2.2.9. Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2024 đất cơ sở tôn giáo có diện tích 30,83 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch đất cơ sở tôn giáo không có sự chuyển diện tích.

2.2.10. Đất cơ sở tín ngưỡng

Năm 2024 đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích 34,06 ha, chiếm 0,24% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở tín ngưỡng không có sự chuyển.

2.2.11. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt

Năm 2024 đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt có diện tích 251,18 ha, chiếm 1,74% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt không thay đổi mục đích sử dụng 250,56 ha và giảm 0,62ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất quốc phòng : 0,04 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 0,29 ha;
- Đất giao thông : 0,28 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,01 ha.

Đồng thời tăng 0,34 ha do đất trồng lúa chuyển sang. Để chỉnh trang, mở rộng nghĩa trang thôn 4 Ngõ Khê, xã Bình Nghĩa.

Đến năm 2025 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 250,90 ha, chiếm 1,74% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 38: Biến động đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng trong năm kế hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đô	20,93	20,93		10	Xã Ngọc Lũ	10,79	10,79	
2	Xã An Lão	21,67	21,67		11	Xã Tiêu Động	13,97	13,97	
3	Xã An Ninh	7,87	7,87		12	Xã Tràng An	13,86	13,86	
4	TT Bình Mỹ	26,05	25,92	-0,13	13	Xã Trung Lương	15,16	15,15	-0,01
5	Xã Bình Nghĩa	8,24	8,43	0,19	14	Xã Vũ Bản	17,62	17,62	
6	Xã Bồ Đề	15,40	15,40		15	Xã Bình An	34,79	34,49	-0,29
7	Xã Đôn Xá	15,77	15,77		15.1	Xã An Nội	18,24	18,24	
8	Xã Đông Du	17,96	17,92	-0,04	15.2	Xã Bối Cầu	9,21	8,92	-0,29
9	Xã La Sơn	11,13	11,13		15.3	Xã Hưng Công	7,34	7,34	
						Toàn huyện	251,18	250,90	-0,28

2.2.12. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

Năm 2024 đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá có diện tích 149,01 ha, chiếm 1,03% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá không thay đổi mục đích sử dụng là 147,68 ha và giảm 1,34 ha do chuyển sang:

- Đất ở tại nông thôn : 0,05 ha;
- Đất an ninh : 0,10 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 0,64 ha;
- Đất giao thông : 0,53 ha;
- Đất công trình năng lượng : 0,01 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,01 ha.

Đồng thời tăng 0,92 ha do đất trồng lúa chuyển sang.

Để thực hiện xây dựng các hồ cảnh quan trong các khu đô thị, khu dân cư tập trung trên địa bàn huyện.

Bảng 39: Biến động đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá trong năm kế hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đổ	3,18	3,17	-0,003	10	Xã Ngọc Lũ	0,14	0,14	
2	Xã An Lão	12,69	12,69		11	Xã Tiêu Động	3,63	3,63	
3	Xã An Ninh	1,34	1,34		12	Xã Tràng An	7,52	7,02	-0,50
4	TT Bình Mỹ	19,57	20,12	0,55	13	Xã Trung Lương	14,26	14,34	0,09
5	Xã Bình Nghĩa	2,53	2,53		14	Xã Vũ Bản	9,49	9,49	
6	Xã Bồ Đề	0,47	0,47		15	Xã Bình An	35,93	35,39	-0,54
7	Xã Đôn Xá	20,33	20,33	-0,003	15.1	Xã An Nội	27,35	27,21	-0,14
8	Xã Đông Du	14,63	14,63		15.2	Xã Bối Cầu	5,76	5,36	-0,40
9	Xã La Sơn	3,31	3,31		15.3	Xã Hưng Công	2,82	2,82	
						Toàn huyện	149,01	148,60	-0,41

Đến năm 2025 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá có 148,60 ha, chiếm 1,03% tổng diện tích tự nhiên.

2.2.13. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Năm 2024 đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích 261,52 ha, chiếm 1,81% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng là 261,36 ha và giảm 0,16 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất giao thông : 0,11 ha;
- Đất thủy lợi : 0,05 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 261,36 ha, chiếm 1,81% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 40: Biến động đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối trong năm kế hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đổ	14,23	14,23		10	Xã Ngọc Lũ	17,55	17,55	
2	Xã An Lão	13,10	13,10		11	Xã Tiêu Động	7,12	7,12	
3	Xã An Ninh	29,11	29,11		12	Xã Tràng An	9,71	9,71	

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
4	TT Bình Mỹ	14,94	14,94		13	Xã Trung Lương	28,14	28,14	
5	Xã Bình Nghĩa	52,33	52,17	-0,16	14	Xã Vũ Bản	7,07	7,07	
6	Xã Bò Đè	10,19	10,19		15	Xã Bình An	34,07	34,07	
7	Xã Đồn Xá				15.1	Xã An Nội	7,95	7,95	
8	Xã Đồng Du	20,92	20,92		15.2	Xã Bối Cầu	5,73	5,73	
9	Xã La Sơn	3,03	3,03		15.3	Xã Hưng Công	20,38	20,38	
						Toàn huyện	261,52	261,36	-0,16

2.2.14. Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2024 đất phi nông nghiệp khác có diện tích 8,53 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất phi nông nghiệp khác giảm 0,03 ha, do chuyển sang đất giao thông.

Đến năm 2025 diện tích đất phi nông nghiệp khác có 8,50 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 41: Biến động đất phi nông nghiệp khác trong năm kế hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đổ	0,06	0,06		10	Xã Ngọc Lũ	1,11	1,11	
2	Xã An Lão				11	Xã Tiêu Động			
3	Xã An Ninh	1,33	1,33		12	Xã Tràng An	0,03	0,02	-0,01
4	TT Bình Mỹ	4,18	4,16	-0,02	13	Xã Trung Lương	0,23	0,23	
5	Xã Bình Nghĩa	0,62	0,62		14	Xã Vũ Bản	0,18	0,18	
6	Xã Bò Đè	0,62	0,62		15	Xã Bình An	0,11	0,11	
7	Xã Đồn Xá	0,06	0,06		15.1	Xã An Nội	0,01	0,01	
8	Xã Đồng Du				15.2	Xã Bối Cầu			
9	Xã La Sơn				15.3	Xã Hưng Công	0,10	0,10	
						Toàn huyện	8,53	8,50	-0,03

2.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2024 đất chưa sử dụng có diện tích 34,29 ha, chiếm 0,24% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất chưa sử dụng giảm 0,27 ha, do chuyển

sang các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn : 0,08 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,03 ha;
- Đất giao thông : 0,07 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,10 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất chưa sử dụng có 34,02 ha, chiếm 0,24% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 42: Biến động đất chưa sử dụng trong năm kế hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đổ	1,46	1,46		10	Xã Ngọc Lũ	0,42	0,42	
2	Xã An Lão	12,46	12,46		11	Xã Tiêu Động	0,59	0,59	
3	Xã An Ninh	6,75	6,72	-0,03	12	Xã Tràng An	1,73	1,73	
4	TT Bình Mỹ	0,81	0,81		13	Xã Trung Lương	0,86	0,86	
5	Xã Bình Nghĩa	2,52	2,33	-0,19	14	Xã Vũ Bản	0,58	0,58	
6	Xã Bồ Đề	0,44	0,44		15	Xã Bình An	4,14	4,09	-0,05
7	Xã Đôn Xá	0,32	0,32		15.1	Xã An Nội	0,83	0,83	
8	Xã Đồng Du	0,75	0,75		15.2	Xã Bối Cầu	0,81	0,76	-0,05
9	Xã La Sơn	0,48	0,48		15.3	Xã Hưng Công	2,50	2,50	
						Toàn huyện	34,29	34,02	-0,27

3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Trong năm kế hoạch, chuyển 134,96 ha đất nông nghiệp sang sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp, cụ thể:

- Đất trồng lúa : 121,05 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 2,85 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 3,65 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 7,31 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 0,10 ha.

*** Được sử dụng cho các mục đích:**

- Đất ở tại nông thôn : 8,23 ha;
- Đất ở tại đô thị : 4,53 ha;
- Đất quốc phòng : 2,42 ha;
- Đất an ninh : 1,45 ha;

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp : 1,95 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 39,60 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 1,42 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 6,14 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng : 67,96 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nht : 0,34 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,92 ha.

*** Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất phi nông nghiệp:**

- Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai: 6,82 ha;

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 0,94 ha.

4. Diện tích đất cần thu hồi

Trong năm kế hoạch, cần thu hồi 126,54 ha đất nông nghiệp và 15,89 ha đất phi nông nghiệp, cụ thể:

- Đất trồng lúa : 113,81 ha;
- Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* : 113,81 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 2,60 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 3,65 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 6,37 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 0,10 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 1,32 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,24 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp : 0,83 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp : 0,10 ha;
- Đất có mục đích công cộng : 11,25ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, ntl, nhà hỏa táng : 0,62 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 1,34 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,16 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,03 ha.

5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong năm kế hoạch, đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng với tổng diện tích là 0,27 ha để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường Kết nối từ QL.1A giao với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình bằng nút giao Liêm Sơn đi qua huyện Bình Lục giao với đường QL.21A, QL.21B đường nối hai cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Hà Nội - Ninh Bình; kết nối hai di tích quốc gia đặc biệt là

đền Trần Thương (tỉnh Hà Nam) và khu di tích lịch sử - văn hóa đền Trần (tỉnh Nam Định) tại xã Bình An (Bối Cầu); Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS xã An Ninh, huyện Bình Lục; Đầu tư xây dựng khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng tại xã Bình Nghĩa, huyện Bình Lục.

6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

(Xem chi tiết biểu 25CH)

7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

7.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2024 huyện Bình Lục được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 09 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 06 năm 2024 của Chính phủ về giá đất;
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh Hà Nam về việc ban hành Quy định bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;
- Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 12/8/2024 của UBND tỉnh Hà Nam về việc điều chỉnh bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;
- Quyết định số 91/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Quy định mức nộp đối với người được nhà nước giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa để Nhà nước

bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hà Nam (thay thế Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh);

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Lục.

7.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Dự kiến các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất, thuế sử dụng đất, phí và lệ phí sử dụng đất,.....

b. Dự kiến các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

7.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Xác định giá đất bình quân khi giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất

- Đất trồng lúa: 60.000 đồng/m²;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 60.000 đồng/m²;
- Đất trồng cây lâu năm: 72.000 đồng/m²;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 60.000 đồng/m²;
- Đất ở nông thôn: 1.250.000 đồng/m²;
- Đất ở đô thị: 3.300.000 đồng/m²;
- Đất cụm công nghiệp: 550.000 đồng/m²;
- Đất thương mại, dịch vụ: 1.000.000 đồng/m²;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 750.000 đồng/m².

b. Xác định giá đất bình quân để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa: 30.000 đồng/m².

c. Xác định các loại đất chuyển mục đích trong kỳ kế hoạch sử dụng đất có bồi thường về đất và thu tiền sử dụng đất

* Diện tích thu hồi có bồi thường thiệt hại:

- Đất trồng lúa: 121,05 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 2,85 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 3,65 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 7,31 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 0,10 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,10 ha.

* Diện tích đất giao, cho thuê có thu tiền:

- Đất ở nông thôn: 9,12 ha;
 - Đất ở tại đô thị: 4,66 ha;
 - Đất cụm công nghiệp: 45,77 ha;
 - Đất thương mại dịch vụ: 1,42 ha;
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 6,56 ha.
- d. Xác định tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa
- Đất trồng lúa: 121,05 ha.

e. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất:

Bảng 43: Cân đối thu chi trong năm kế hoạch

Thứ tự	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Các khoản thu			25.206.618,00
1	Đất ở nông thôn	9,12	1.250.000	11.400,00
2	Đất ở tại đô thị	4,66	3.300.000	15.378,00
3	Đất cụm công nghiệp	45,77	550.000	25.173.500,00
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,56	750.000	4.920,00
5	Đất thương mại, dịch vụ	1,42	1.000.000	1.420,00
II	Các khoản chi			10.034,35
1	Đất trồng lúa	121,05	60.000	7.263,00
2	Đất trồng cây hàng năm khác	2,85	60.000	171,00
3	Đất trồng cây lâu năm	3,65	72.000	262,80
4	Đất nuôi trồng thủy sản	7,31	60.000	438,60
5	Đất nông nghiệp khác	0,10	82.000	8,20
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,10	750.000	75,00
7	Thu tiền đất lúa	121,05	30.000	1.815,75
III	Cân đối thu - chi (I - II)			25.196.583,65

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Bình Lục đạt hiệu quả cao nhất thì cần áp dụng một số giải pháp chính sau:

1. Giải pháp về chính sách

- Thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai; đồng thời xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm

bảo quốc phòng, an ninh; đảm bảo quy hoạch, kế hoạch của các ngành, các lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

- Cơ quan Tài nguyên và môi trường huyện và cán bộ địa chính cấp xã trong huyện có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện;

- Xây dựng chính sách đất đai và cụ thể hoá các điều khoản của Luật đất đai và các văn bản dưới Luật, đảm bảo kịp thời và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương;

- Cần có chính sách khuyến khích và thu hút các nhà đầu tư vào các dự án phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn; khuyến khích phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ, thương mại, du lịch, Thu hút người có tài và lao động có trình độ kỹ thuật từ các vùng khác đến công tác và làm việc lâu dài trên địa bàn huyện; đồng thời đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực bằng cách đào tạo tại chỗ, gửi đi đào tạo, liên kết đào tạo;

- Tăng cường đầu tư để đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn ở tất cả các ngành các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực đất đai;

- Quan tâm và giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đồng thời có chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi nghề nghiệp, bố trí việc làm để ổn định đời sống cho các hộ khi bị thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch, Giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng Luật đất đai;

- Đẩy nhanh tốc độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; theo sát sự biến động do chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Khuyến khích đầu tư thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn huyện theo nguyên tắc: tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái;

- Đề xuất chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất:

- + Hỗ trợ công tác khuyến nông, khuyến lâm: hỗ trợ giống cây con, phân

bón, hướng dẫn kỹ thuật, xây dựng một số mô hình thí điểm sau đó nhân rộng đồng thời lên phương án cụ thể cho việc bao tiêu sản phẩm; đào tạo đội ngũ cán bộ khuyến nông viên cơ sở;

+ Hỗ trợ vốn vay sản xuất: Trên nguyên tắc thuận tiện, lãi suất thấp, sử dụng vốn vay đúng mục đích, hiệu quả, bảo toàn vốn, Chủ yếu tập trung vào phát triển kinh tế hộ gia đình;

+ Hỗ trợ phát triển ngành nghề: Đầu tư máy móc, thiết bị để khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp,...

+ Chính sách phát triển dịch vụ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm: nâng cấp và mở rộng chợ làm nơi giao lưu buôn bán;

+ Chính sách thông tin về thị trường: Cần phải được xúc tiến mạnh mẽ nhằm giúp đỡ và định hướng cho nông dân sản xuất cây, con gì? bán cho ai? để đem lại hiệu quả cao và bền vững nhất.

2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

- Đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp sạch, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông thuỷ lợi,.....

- Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khoẻ người lao động;

- Có các chính sách đãi ngộ để thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật giỏi cho các ngành của huyện (như tạo điều kiện về cấp đất, nhà ở, tuyển dụng thẳng vào biên chế nhà nước, không qua tập sự, Có chính sách hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ về công tác tại huyện cũng như tại các xã);

- Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước, Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành;

- Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn;

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết và vốn tự có

trong nhân dân;

- Nguồn thu từ đất phải được sử dụng thoả đáng cho mục đích phát triển kinh tế lẫn vấn đề xã hội.

- Khuyến khích doanh nghiệp vào đầu tư tại các điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện;

- Huy động tiền vốn và nhân lực trong nhân dân vào các hoạt động sản xuất và kinh doanh, đẩy mạnh phát triển sản xuất để có nguồn lực tài chính, phát huy và khai thác hết nội lực của địa phương từ các nguồn thu, các khoản thuế;

- Mở rộng hình thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng quy mô nhỏ, phục vụ dân sinh, nhất là các hệ thống giao thông, thủy lợi,... Đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

3. Giải pháp về khoa học - công nghệ

- Ứng dụng nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất và các lĩnh vực khác như: quản lý, điều hành,..... Khuyến khích đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ để tạo ra sản phẩm có giá trị cao, Không nhập các thiết bị có công nghệ lạc hậu cũng như các thiết bị gây ảnh hưởng xấu đến môi trường;

- Chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn;

- Đẩy mạnh ứng dụng các loại giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, chịu bệnh tốt, phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương vào sản xuất. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá, thâm canh tăng vụ cải tạo đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất, kinh doanh giỏi, có hiệu quả cao, nhất là trong lĩnh vực nông - thủy sản và tiểu thủ công nghiệp;

- Gắn sản xuất với công nghệ sau thu hoạch, phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

4. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Trong quá trình sử dụng đất phải thường xuyên cải tạo để nâng cao độ phì nhiêu của đất; sử dụng đất một cách tiết kiệm và hiệu quả; Hạn chế việc cày, xới bề mặt đất tại những vùng đất dốc (nhất là trong thời gian mùa mưa);

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc bảo vệ môi trường, xây dựng và thực hiện chương trình hành động cụ thể để bảo vệ môi trường nhằm xây dựng môi trường sống xanh - sạch - đẹp và đảm bảo phát triển

bền vững;

- Tuyên truyền vận động người dân trong việc sử dụng nước sạch và giữ gìn vệ sinh môi trường;

- Khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp hiện tại đang nằm xen trong các khu dân cư di dời vào các điểm công nghiệp tập trung hoặc ra xa khu dân cư;

- Việc sử dụng phân bón hoá học, thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình sản xuất phải đảm bảo tiêu chuẩn chủng loại cho phép nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước;

- Bố trí đất cho các điểm công nghiệp phải có giải pháp kỹ thuật làm giảm thiểu tính độc hại của các chất thải đồng thời có biện pháp xử lý, tránh gây ô nhiễm môi trường, phá hoại sự cân bằng môi trường sinh thái.

5. Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Trên cơ sở phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Bình Lục đã được Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt, tiến hành tổ chức thông báo công khai rộng rãi phương án kế hoạch sử dụng đất đến các Ban ngành, các cấp, tổ chức, đoàn thể và nhân dân trong huyện biết để thực hiện theo đúng kế hoạch và quy định của Luật Đất đai;

- Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch để ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm đất đai cũng như việc điều chỉnh những bất cập cho phù hợp;

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch;

- Xử lý nghiêm minh đúng pháp luật những vi phạm trong quản lý sử dụng đất; những hành vi làm tổn hại đến môi trường;

- Tuyên truyền giáo dục toàn thể nhân dân và các tổ chức sử dụng đất thấy được tầm quan trọng của công tác quản lý Nhà nước về đất đai, thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất;

- Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với kế hoạch sử dụng hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất, Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch

phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Tiếp tục cập nhật những thông tin mới nhất về đất đai để điều chỉnh bổ sung, nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả thực tiễn cao của kế hoạch sử dụng đất, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Thực hiện tốt công tác thu, chi tài chính về đất đai: Các nguồn thu bao gồm từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển đổi, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất,...các khoản chi về đền bù thu hồi đất,... phải thực hiện theo đúng quy định của các văn bản pháp luật hiện hành.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Bình Lục được xây dựng trên cơ sở đánh giá hiện trạng sử dụng đất, định hướng phát triển kinh tế xã hội của toàn huyện và định hướng phát triển chung của tỉnh, đảm bảo tính thực tiễn.

- Phương án kế hoạch sử dụng đất được xây dựng đúng theo tinh thần của Luật Đất đai số 31/2024/QH15. Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; tuân thủ hướng dẫn chuyên môn của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Phương án kế hoạch sử dụng đất đã tổng hợp hầu hết các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp, các đối tượng trên địa bàn, với quan điểm sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, đảm bảo tính khoa học và mang tính khả thi. Đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, phù hợp với sự phát triển chung của tỉnh.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, địa phương cấp dưới, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp, các lĩnh vực kinh tế, xã hội trong năm 2025, cụ thể:

* Đất nông nghiệp: Có diện tích 10.228,01 ha, chiếm 70,92% tổng diện tích tự nhiên, giảm 134,96 ha so với hiện trạng.

* Đất phi nông nghiệp: Có diện tích 4.159,42 ha, chiếm 28,84% tổng diện tích tự nhiên, tăng 135,22 ha so với hiện trạng.

* Đất chưa sử dụng: Còn 34,02 ha, chiếm 0,24% tổng diện tích tự nhiên, giảm 0,27 ha.

2. Kiến nghị

Kế hoạch sử dụng đất có vị trí quan trọng cả về mặt pháp lý và khoa học trong công tác quản lý, sử dụng đất; là cơ sở để triển khai công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất,.. Vì vậy để đảm bảo tính

thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện thực hiện các công trình dự án đã nêu ra trong kế hoạch sử dụng đất và phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Ủy ban nhân dân huyện đề nghị:

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam sớm xem xét phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Bình Lục để huyện có cơ sở thực hiện tốt vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như có cơ sở pháp lý trong việc thực hiện các nội dung đã đề ra trong kế hoạch sử dụng đất, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Do điều kiện cơ sở vật chất hạ tầng nông thôn và kinh tế - xã hội của huyện phát triển chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa, vì vậy để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện Bình Lục hòa nhập với tiến trình phát triển chung của toàn tỉnh, đề nghị chính quyền cấp trên quan tâm hỗ trợ kinh phí sớm cho các công trình, dự án phát triển kinh tế xã hội đã được đề ra trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Bình Lục.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp trên và cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án kế hoạch sử dụng đất được thực hiện tốt./.